**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN/DỰ ÁN ƯU TIÊN VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CỦA NGÀNH ĐIỆN**

**Bảng 1: Các Đề án/dự án xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật**

| TT | Đề án/dự án | Giai đoạn thực hiện | |
| --- | --- | --- | --- |
| 2023-2025 | 2026-2030 |
| 1 | Xây dựng khung giá nhập khẩu điện từ Lào | x |  |
| 2 | Xây dựng khung giá các loại hình nguồn điện | x |  |
| 3 | Xây dựng cơ chế mua bán điện trực tiếp | x |  |
| 4 | Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời phân tán/áp mái với mục đích tự sản, tự tiêu | x |  |
| 5 | Xây dựng Luật Điện lực (sửa đổi) | x |  |
| 6 | Xây dựng Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (sửa đổi) | x |  |
| 7 | Xây dựng cơ chế phát triển thị trường tín chỉ các-bon | x |  |

**Bảng 2: Các Đề án/dự án tăng cường năng lực khoa học công nghệ, xây dựng trung tâm nghiên cứu cơ bản, trung tâm phát triển**

| **TT** | **Đề án/dự án** | **Giai đoạn thực hiện** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **2023-2025** | **2026-2030** |
| 1 | Trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới | x | x |
| 2 | Trung tâm nghiên cứu năng lượng và biến đổi khí hậu | x | x |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu phát triển điện hạt nhân | x | x |
| 4 | Đề án hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng | x | x |

**Bảng 3: Các Đề án/dự án đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

| **TT** | **Đề án/dự án** | **Giai đoạn thực hiện** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **2023-2025** | **2026-2030** |
| 1 | Đào tạo nhân lực chuyên sâu về công nghệ HVDC, các công nghệ lưới điện thông minh | x | x |
| 2 | Đào tạo nhân lực chuyên sâu về công nghệ hydro và các loại hình năng lượng mới | x | x |
| 3 | Đào tạo nhân lực chuyên sâu về công nghệ điện gió ngoài khơi | x | x |
| 4 | Đào tạo nhân lực chuyên sâu về các công nghệ lưới điện thông minh | x | x |
| 5 | Các chương trình trao đổi kinh nghiệm quốc tế về lập quy hoạch năng lượng, vận hành hệ thống điện | x | x |
| 6 | Nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và chuyển dịch năng lượng | x | x |

**PHỤ LỤC II**

**PHÂN BỔ CÔNG SUẤT CÁC NGUỒN ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO THEO VÙNG/ĐỊA PHƯƠNG**

**Bảng 1: Công suất nguồn điện gió ngoài khơi theo vùng**

| **TT** | **Tên vùng** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bắc Bộ | 2.500 |
| 2 | Bắc Trung Bộ | 0 |
| 3 | Trung Trung Bộ | 500 |
| 4 | Tây Nguyên | 0 |
| 5 | Nam Trung Bộ | 2.000 |
| 6 | Nam Bộ | 1.000 |
|  | **Tổng công suất** | **6.000** |

**Bảng 2: Công suất nguồn điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ) theo địa phương**

| **TT** | **Vùng/tỉnh** | **Công suất lũy kế 2022 (MW)** | **Công suất lũy kế 2030 (MW)** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bắc Bộ** | **0** | **3.816** | **3.816** |
| 1 | Hà Nội | 0 | 0 | 0 |
| 2 | TP. Hải Phòng | 0 | 2,3 | 2,3 |
| 3 | Hải Dương | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Hưng Yên | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hà Nam | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nam Định | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thái Bình | 0 | 70 | 70 |
| 8 | Ninh Bình | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Hà Giang | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Cao Bằng | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Lào Cai | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bắc Kạn | 0 | 400 | 400 |
| 13 | Lạng Sơn | 0 | 1.444 | 1.444 |
| 14 | Tuyên Quang | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Yên Bái | 0 | 200 | 200 |
| 16 | Thái Nguyên | 0 | 100 | 100 |
| 17 | Phú Thọ | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Vĩnh Phúc | 0 | 0 | 0 |
| 19 | Bắc Giang | 0 | 500 | 500 |
| 20 | Bắc Ninh | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Quảng Ninh | 0 | 400 | 400 |
| 22 | Lai Châu | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Điện Biên | 0 | 300 | 300 |
| 24 | Sơn La | 0 | 400 | 400 |
| 25 | Hòa Bình | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Bắc Trung Bộ** | **252** | **2.200** | **1.948** |
| 1 | Thanh Hóa | 0 | 300 | 300 |
| 2 | Nghệ An | 0 | 70 | 70 |
| 3 | Hà Tĩnh | 0 | 700 | 700 |
| 4 | Quảng Bình | 252 | 1.130 | 878 |
| **III** | **Trung Trung Bộ** | **671** | **1.900** | **1.229** |
| 1 | Quảng Trị | 671 | 1.800 | 1.129 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 0 | 50 | 50 |
| 3 | TP. Đà Nẵng | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quảng Nam | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Quảng Ngãi | 0 | 50 | 50 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **1039** | **4.101** | **3.062** |
| 1 | Kon Tum | 0 | 154 | 154 |
| 2 | Gia Lai | 561 | 1.842 | 1.281 |
| 3 | Đắk Lắk | 428 | 1.375 | 947 |
| 4 | Đắk Nông | 50 | 730 | 680 |
| **V** | **Nam Trung Bộ** | **944** | **3.065** | **2.121** |
| 1 | Bình Định | 77 | 250 | 173 |
| 2 | Phú Yên | 0 | 462 | 462 |
| 3 | Khánh Hòa | 0 | 102 | 102 |
| 4 | Ninh Thuận | 573 | 1.127 | 554 |
| 5 | Bình Thuận | 294 | 907 | 613 |
| 6 | Lâm Đồng | 0 | 217 | 217 |
| **VI** | **Nam Bộ** | **1080** | **6.800** | **5.720** |
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bình Phước | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tây Ninh | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Bình Dương | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Đồng Nai | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 0 | 150 | 150 |
| 7 | Long An | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Đồng Tháp | 0 | 0 | 0 |
| 9 | An Giang | 0 | 50 | 50 |
| 10 | Tiền Giang | 50 | 250 | 200 |
| 11 | Vĩnh Long | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bến Tre | 93 | 1.100 | 1.007 |
| 13 | Kiên Giang | 0 | 137 | 137 |
| 14 | TP. Cần Thơ | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Hậu Giang | 0 | 100 | 100 |
| 16 | Trà Vinh | 257 | 1.130 | 873 |
| 17 | Sóc Trăng | 111 | 1.613 | 1.502 |
| 18 | Bạc Liêu | 469 | 1.210 | 741 |
| 19 | Cà Mau | 100 | 1.060 | 960 |
|  | **Toàn quốc** | **3.986** | **21.880** | **17.894** |

**Bảng 3: Công suất nguồn thủy điện nhỏ theo địa phương**

| **TT** | **Vùng/tỉnh** | **Công suất lũy kế 2022 (MW)** | **Công suất lũy kế 2030 (MW)** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bắc Bộ** | **2.881** | **5.500** | **2.619** |
| 1 | Hà Nội | 0 | 0 | 0 |
| 2 | TP. Hải Phòng | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hải Dương | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Hưng Yên | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hà Nam | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nam Định | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thái Bình | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ninh Bình | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Hà Giang | 305 | 562 | 257 |
| 10 | Cao Bằng | 177 | 298 | 121 |
| 11 | Lào Cai | 711 | 940 | 229 |
| 12 | Bắc Kạn | 22 | 74 | 52 |
| 13 | Lạng Sơn | 35 | 104 | 69 |
| 14 | Tuyên Quang | 54 | 82 | 28 |
| 15 | Yên Bái | 308 | 582 | 274 |
| 16 | Thái Nguyên | 2 | 2 | 0 |
| 17 | Phú Thọ | 3 | 3 | 0 |
| 18 | Vĩnh Phúc | 0 | 0 | 0 |
| 19 | Bắc Giang | 0 | 0 | 0 |
| 20 | Bắc Ninh | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Quảng Ninh | 4 | 4 | 0 |
| 22 | Lai Châu | 461,8 | 1.529 | 1.055 |
| 23 | Điện Biên | 160 | 471 | 311 |
| 24 | Sơn La | 588 | 801 | 213 |
| 25 | Hòa Bình | 38 | 48 | 10 |
| **II** | **Bắc Trung Bộ** | **412** | **638** | **226** |
| 1 | Thanh Hóa | 114 | 175 | 61 |
| 2 | Nghệ An | 240 | 303 | 63 |
| 3 | Hà Tĩnh | 44 | 86 | 42 |
| 4 | Quảng Bình | 14 | 74 | 60 |
| **III** | **Trung Trung Bộ** | **614** | **1.190** | **576** |
| 1 | Quảng Trị | 104 | 197 | 93 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 118 | 127 | 9 |
| 3 | TP. Đà Nẵng | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quảng Nam | 206 | 407 | 201 |
| 5 | Quảng Ngãi | 186 | 459 | 273 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **799** | **1.408** | **609** |
| 1 | Kon Tum | 288 | 716 | 428 |
| 2 | Gia Lai | 281 | 352 | 71 |
| 3 | Đắk Lắk | 104 | 138 | 34 |
| 4 | Đắk Nông | 126 | 202 | 76 |
| **V** | **Nam Trung Bộ** | **511** | **863** | **352** |
| 1 | Bình Định | 82 | 155 | 73 |
| 2 | Phú Yên | 37 | 74 | 37 |
| 3 | Khánh Hòa | 35 | 47 | 12 |
| 4 | Lâm Đồng | 255 | 401 | 146 |
| 5 | Ninh Thuận | 90 | 134 | 44 |
| 6 | Bình Thuận | 12 | 52 | 40 |
| **VI** | **Nam Bộ** | **61** | **141** | **80** |
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bình Phước | 37 | 73 | 36 |
| 3 | Tây Ninh | 3 | 3 | 0 |
| 4 | Bình Dương | 18 | 18 | 0 |
| 5 | Đồng Nai | 0 | 44 | 44 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 3 | 0 |
| 7 | Long An | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Đồng Tháp | 0 | 0 | 0 |
| 9 | An Giang | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Tiền Giang | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Vĩnh Long | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Bến Tre | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Kiên Giang | 0 | 0 | 0 |
| 14 | TP. Cần Thơ | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Hậu Giang | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Trà Vinh | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Sóc Trăng | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Bạc Liêu | 0 | 0 | 0 |
| 19 | Cà Mau | 0 | 0 | 0 |
|  | **Toàn quốc** | **5.278** | **9.740** | **4.462** |

**Bảng 4: Công suất nguồn điện sinh khối theo địa phương**

| **TT** | **Tỉnh/Thành phố** | **Công suất lũy kế 2022 (MW)** | **Công suất lũy kế 2030 (MW)** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bắc Bộ** | **34** | **468** | **434** |
| 1 | Hà Nội | 0 | 0 | 0 |
| 2 | TP. Hải Phòng | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hải Dương | 0 | 10 | 10 |
| 4 | Hưng Yên | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hà Nam | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nam Định | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thái Bình | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ninh Bình | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Hà Giang | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Cao Bằng | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Lào Cai | 0 | 30 | 30 |
| 12 | Bắc Kạn | 0 | 50 | 50 |
| 13 | Lạng Sơn | 0 | 30 | 30 |
| 14 | Tuyên Quang | 25 | 75 | 50 |
| 15 | Yên Bái | 0 | 108 | 108 |
| 16 | Thái Nguyên | 0 | 10 | 10 |
| 17 | Phú Thọ | 0 | 20 | 20 |
| 18 | Vĩnh Phúc | 0 | 0 | 0 |
| 19 | Bắc Giang | 0 | 0 | 0 |
| 20 | Bắc Ninh | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Quảng Ninh | 0 | 40 | 40 |
| 22 | Lai Châu | 0 | 10 | 10 |
| 23 | Điện Biên | 0 | 30 | 30 |
| 24 | Sơn La | 9 | 25 | 16 |
| 25 | Hòa Bình | 0 | 30 | 30 |
| **II** | **Bắc Trung Bộ** | **0** | **40** | **40** |
| 1 | Thanh Hóa | 0 | 10 | 10 |
| 2 | Nghệ An | 0 | 10 | 10 |
| 3 | Hà Tĩnh | 0 | 10 | 10 |
| 4 | Quảng Bình | 0 | 10 | 10 |
| **III** | **Trung Trung Bộ** | **0** | **6** | **6** |
| 1 | Quảng Trị | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 0 | 0 | 0 |
| 3 | TP. Đà Nẵng | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quảng Nam | 0 | 6 | 6 |
| 5 | Quảng Ngãi | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **118** | **123** | **5** |
| 1 | Kon Tum | 0 | 5 | 5 |
| 2 | Gia Lai | 118 | 118 | 0 |
| 3 | Đắk Lắk | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Đắk Nông | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Nam Trung Bộ** | **121** | **150** | **29** |
| 1 | Bình Định | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phú Yên | 31 | 60 | 29 |
| 3 | Khánh Hòa | 90 | 90 | 0 |
| 4 | Lâm Đồng | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Ninh Thuận | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bình Thuận | 0 | 0 | 0 |
| **VI** | **Nam Bộ** | **49** | **301** | **252** |
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bình Phước | 0 | 15 | 15 |
| 3 | Tây Ninh | 37 | 37 | 0 |
| 4 | Bình Dương | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Đồng Nai | 0 | 12 | 12 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Long An | 0 | 23 | 23 |
| 8 | Đồng Tháp | 0 | 10 | 10 |
| 9 | An Giang | 0 | 50 | 50 |
| 10 | Tiền Giang | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Vĩnh Long | 0 | 10 | 10 |
| 12 | Bến Tre | 0 | 10 | 10 |
| 13 | Kiên Giang | 0 | 25 | 25 |
| 14 | TP. Cần Thơ | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Hậu Giang | 0 | 30 | 30 |
| 16 | Trà Vinh | 0 | 25 | 25 |
| 17 | Sóc Trăng | 12 | 20 | 8 |
| 18 | Bạc Liêu | 0 | 10 | 10 |
| 19 | Cà Mau | 0 | 24 | 24 |
|  | **Tổng** | **322** | **1.088** | **766** |

**Bảng 5: Công suất nguồn điện sản xuất từ rác theo địa phương**

| **TT** | **Tỉnh/Thành phố** | **Công suất lũy kế 2022 (MW)** | **Công suất lũy kế 2030 (MW)** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bắc Bộ** | **62** | **486** | **424** |
| 1 | Hà Nội | 62 | 190 | 128 |
| 2 | TP. Hải Phòng | 0 | 40 | 40 |
| 3 | Hải Dương | 0 | 30 | 30 |
| 4 | Hưng Yên | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hà Nam | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nam Định | 0 | 15 | 15 |
| 7 | Thái Bình | 0 | 25 | 25 |
| 8 | Ninh Bình | 0 | 15 | 15 |
| 9 | Hà Giang | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Cao Bằng | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Lào Cai | 0 | 1 | 1 |
| 12 | Bắc Kạn | 0 | 1 | 1 |
| 13 | Lạng Sơn | 0 | 11 | 11 |
| 14 | Tuyên Quang | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Yên Bái | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Thái Nguyên | 0 | 10 | 10 |
| 17 | Phú Thọ | 0 | 18 | 18 |
| 18 | Vĩnh Phúc | 0 | 15 | 15 |
| 19 | Bắc Giang | 0 | 25 | 25 |
| 20 | Bắc Ninh | 0 | 37 | 37 |
| 21 | Quảng Ninh | 0 | 30 | 30 |
| 22 | Lai Châu | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Điện Biên | 0 | 3 | 3 |
| 24 | Sơn La | 0 | 7 | 7 |
| 25 | Hòa Bình | 0 | 13 | 13 |
| **II** | **Bắc Trung Bộ** | **0** | **127** | **127** |
| 1 | Thanh Hóa | 0 | 50 | 50 |
| 2 | Nghệ An | 0 | 30 | 30 |
| 3 | Hà Tĩnh | 0 | 30 | 30 |
| 4 | Quảng Bình | 0 | 17 | 17 |
| **III** | **Trung Trung Bộ** | **0** | **60** | **60** |
| 1 | Quảng Trị | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 0 | 12 | 12 |
| 3 | TP. Đà Nẵng | 0 | 18 | 18 |
| 4 | Quảng Nam | 0 | 15 | 15 |
| 5 | Quảng Ngãi | 0 | 15 | 15 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **0** | **21** | **21** |
| 1 | Kon Tum | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Gia Lai | 0 | 15 | 15 |
| 3 | Đắk Lắk | 0 | 6 | 6 |
| 4 | Đắk Nông | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Nam Trung Bộ** | **0** | **66** | **66** |
| 1 | Bình Định | 0 | 15 | 15 |
| 2 | Phú Yên | 0 | 15 | 15 |
| 3 | Khánh Hòa | 0 | 16 | 16 |
| 4 | Lâm Đồng | 0 | 10 | 10 |
| 5 | Ninh Thuận | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bình Thuận | 0 | 10 | 10 |
| **VI** | **Nam Bộ** | **8** | **422,1** | **414,1** |
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 0 | 123 | 123 |
| 2 | Bình Phước | 0 | 20 | 20 |
| 3 | Tây Ninh | 0 | 10 | 10 |
| 4 | Bình Dương | 0 | 9,6 | 9,6 |
| 5 | Đồng Nai | 0 | 66 | 66 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 0 | 30 | 30 |
| 7 | Long An | 0 | 18 | 18 |
| 8 | Đồng Tháp | 0 | 13 | 13 |
| 9 | An Giang | 0 | 7,5 | 7,5 |
| 10 | Tiền Giang | 0 | 10 | 10 |
| 11 | Vĩnh Long | 0 | 14 | 14 |
| 12 | Bến Tre | 0 | 18 | 18 |
| 13 | Kiên Giang | 0 | 14 | 14 |
| 14 | TP. Cần Thơ | 8 | 15 | 7 |
| 15 | Hậu Giang | 0 | 12 | 12 |
| 16 | Trà Vinh | 0 | 10 | 10 |
| 17 | Sóc Trăng | 0 | 16 | 16 |
| 18 | Bạc Liêu | 0 | 0 | 0 |
| 19 | Cà Mau | 0 | 16 | 16 |
|  | **Tổng** | **70** | **1.182** | **1.112** |

**Bảng 6: Công suất nguồn điện mặt trời mái nhà theo địa phương**

| **TT** | **Tên vùng/tỉnh** | **Công suất tăng thêm 2023-2030 (MW)** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Bắc Bộ** | **927** |
| 1 | Hà Nội | 47 |
| 2 | TP. Hải Phòng | 107 |
| 3 | Hải Dương | 70 |
| 4 | Hưng Yên | 62 |
| 5 | Hà Nam | 57 |
| 6 | Nam Định | 31 |
| 7 | Thái Bình | 32 |
| 8 | Ninh Bình | 23 |
| 9 | Hà Giang | 3 |
| 10 | Cao Bằng | 2 |
| 11 | Lào Cai | 28 |
| 12 | Bắc Kạn | 3 |
| 13 | Lạng Sơn | 25 |
| 14 | Tuyên Quang | 4 |
| 15 | Yên Bái | 26 |
| 16 | Thái Nguyên | 52 |
| 17 | Phú Thọ | 31 |
| 18 | Vĩnh Phúc | 59 |
| 19 | Bắc Giang | 86 |
| 20 | Bắc Ninh | 79 |
| 21 | Quảng Ninh | 73 |
| 22 | Lai Châu | 2 |
| 23 | Điện Biên | 1 |
| 24 | Sơn La | 5 |
| 25 | Hòa Bình | 19 |
| **II** | **Bắc Trung Bộ** | **231** |
| 1 | Thanh Hóa | 75 |
| 2 | Nghệ An | 54 |
| 3 | Hà Tĩnh | 74 |
| 4 | Quảng Bình | 28 |
| **III** | **Trung Trung Bộ** | **168** |
| 1 | Quảng Trị | 23 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 33 |
| 3 | TP. Đà Nẵng | 30 |
| 4 | Quảng Nam | 43 |
| 5 | Quảng Ngãi | 39 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **32** |
| 1 | Kon Tum | 7 |
| 2 | Gia Lai | 8 |
| 3 | Đắk Lắk | 8 |
| 4 | Đắk Nông | 9 |
| **V** | **Nam Trung Bộ** | **136** |
| 1 | Bình Định | 38 |
| 2 | Phú Yên | 18 |
| 3 | Khánh Hòa | 14 |
| 4 | Ninh Thuận | 21 |
| 5 | Bình Thuận | 38 |
| 6 | Lâm Đồng | 7 |
| **VI** | **Nam Bộ** | **1.109** |
| 1 | TP. Hồ Chí Minh | 73 |
| 2 | Bình Phước | 93 |
| 3 | Tây Ninh | 53 |
| 4 | Bình Dương | 185 |
| 5 | Đồng Nai | 229 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 133 |
| 7 | Long An | 153 |
| 8 | Đồng Tháp | 16 |
| 9 | An Giang | 11 |
| 10 | Tiền Giang | 22 |
| 11 | Vĩnh Long | 16 |
| 12 | Bến Tre | 17 |
| 13 | Kiên Giang | 10 |
| 14 | TP. Cần Thơ | 29 |
| 15 | Hậu Giang | 28 |
| 16 | Trà Vinh | 10 |
| 17 | Sóc Trăng | 14 |
| 18 | Bạc Liêu | 2 |
| 19 | Cà Mau | 15 |
|  | **Toàn quốc** | **2.600** |

**PHỤ LỤC III**

**DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH NGUỒN ĐIỆN VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2023-2030**

**Bảng 1: Danh mục các dự án nhiệt điện khí trong nước**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/**  **Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhiệt điện Ô Môn I\* | 660 | Cần Thơ | Đã vận hành | Sử dụng khí từ mỏ khí Lô B |
| 2 | NMNĐ Ô Môn II | 1.050 | Cần Thơ | 2027 |
| 3 | NMNĐ Ô Môn IV | 1.050 | Cần Thơ | 2028 |
| 4 | TBKHH Dung Quất I | 750 | Quảng Ngãi | 2028 | Sử dụng khí từ mỏ khí Cá Voi Xanh |
| 5 | TBKHH Dung Quất II | 750 | Quảng Ngãi | 2028 |
| 6 | TBKHH Dung Quất III | 750 | Quảng Ngãi | 2028 |
| 7 | NMNĐ Ô Môn III | 1.050 | Cần Thơ | 2030 | Sử dụng khí từ mỏ khí Lô B |
| 8 | TBKHH Miền Trung I | 750 | Quảng Nam | 2030 | Sử dụng khí từ mỏ khí Cá Voi Xanh |
| 9 | TBKHH Miền Trung II | 750 | Quảng Nam | 2030 |
| 10 | TBKHH Quảng Trị | 340 | Quảng Trị | 2030 | Sử dụng khí từ mỏ khí Báo Vàng |

***Ghi chú:***

*- (\*) Nhà máy điện hiện có, sẽ chuyển sang sử dụng khí từ mỏ khí Lô B;*

*- Quy mô chính xác của các nhà máy điện sẽ được xác định cụ thể, phù hợp với gam công suất của tổ máy trong giai đoạn triển khai dự án.*

**Bảng 2: Danh mục các dự án nhiệt điện LNG**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/**  **Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 | 1.624 | Đồng Nai | 2024-2025 | Đang thi công |
| 2 | LNG Hiệp Phước giai đoạn I | 1.200 | TP. HCM | 2025 | Đang thi công |
| 3 | LNG Bạc Liêu | 3.200 | Bạc Liêu | 2027-2029 | Đang lập FS |
| 4 | NMNĐ Sơn Mỹ II | 2.250 | Bình Thuận | 2027-2029 | Đang lập FS |
| 5 | NMNĐ BOT Sơn Mỹ I | 2.250 | Bình Thuận | 2027-2029 | Đang lập FS |
| 6 | LNG Quảng Ninh | 1.500 | Quảng Ninh | 2028-2029 | Đang lập FS |
| 7 | LNG Hải Lăng giai đoạn 1 | 1.500 | Quảng Trị | 2028-2029 | Đang lập FS |
| 8 | LNG Thái Bình | 1.500 | Thái Bình | 2029 | Đang lựa chọn chủ đầu tư |
| 9 | LNG Nghi Sơn | 1.500 | Thanh Hóa | 2029-2030 | Đang lựa chọn chủ đầu tư |
| 10 | LNG Cà Ná | 1.500 | Ninh Thuận | 2029-2030 | Đang lựa chọn chủ đầu tư |
| 11 | LNG Quảng Trạch II | 1.500 | Quảng Bình | 2029-2030 |  |
| 12 | LNG Quỳnh Lập | 1.500 | Nghệ An | 2029-2030 |  |
| 13 | LNG Long An I | 1.500 | Long An | 2029-2030 | Đang lập FS |
|  | Các vị trí tiềm năng, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai |  |  |  | Thái Bình, Nam Định, Nghi Sơn, Quỳnh Lập, Vũng Áng, Chân Mây, Mũi Kê Gà, Hiệp Phước 2, Tân Phước, Bến Tre, Cà Mau,… |

***Ghi chú:***

*Quy mô chính xác của các nhà máy điện sẽ được xác định cụ thể, phù hợp với gam công suất của tổ máy trong giai đoạn triển khai dự án.*

**Bảng 3: Danh mục các dự án nhiệt điện than**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/**  **Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | NMNĐ Vân Phong 1 | 1.432 | Khánh Hòa | 2024 | Đã vận hành |
| 2 | NMNĐ Vũng Áng II | 1.330 | Hà Tĩnh | 2025-2026 |  |
| 3 | NMNĐ Na Dương II | 110 | Lạng Sơn | 2026 | Chuẩn bị thi công |
| 4 | NMNĐ Quảng Trạch I | 1.403 | Quảng Bình | 2026 | Đang thi công |
| 5 | NMNĐ An Khánh - Bắc Giang | 650 | Bắc Giang | 2027 |  |
| 6 | NMNĐ Long Phú I | 1.200 | Sóc Trăng | 2027 |  |

**Bảng 4: Danh mục các dự án nhiệt điện than chậm tiến độ, gặp khó khăn trong thay đổi cổ đông, thu xếp vốn**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/**  **Thành phố** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | NMNĐ Quảng Trị (\*) | 1.320 | Quảng Trị | Bộ Công Thương làm việc với các nhà đầu tư, cho phép kéo dài đến tháng 6/2024 mà không triển khai được thì phải xem xét chấm dứt theo quy định của pháp luật. |
| 2 | NĐ Công Thanh (\*\*) | 600 | Thanh Hóa |
| 3 | NMNĐ Nam Định I | 1.200 | Nam Định |
| 4 | NMNĐ Vĩnh Tân III | 1.980 | Bình Thuận |
| 5 | NMNĐ Sông Hậu II | 2.120 | Hậu Giang |

*Ghi chú:*

*(\*) Nhà đầu tư đã xin dừng dự án (Theo Văn bản EGATi 277/2023). UBND tỉnh Quảng trị có Văn bản số 4009/UBND-KT ngày 09/8/2023 đề nghị chuyển đổi Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng trị sang nhà máy điện khí*

*(\*\*) UBND tỉnh Thanh Hóa có Văn bản số 19346/UBND-CN ngày 21/12/2023 đề nghị chuyển đổi nhiên liệu Dự án Nhà máy nhiệt điện thanh Công Thanh sang sử dụng LNG*

**Bảng 5: Danh mục các dự án nguồn điện đồng phát, nguồn điện sử dụng nhiệt dư, khí lò cao, sản phẩm phụ của dây chuyền công nghệ trong các cơ sở công nghiệp**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/**  **Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Formosa HT2 | 650 | Hà Tĩnh | 2026 |  |
| 2 | NĐ đồng phát Đức Giang | 100 | Lào Cai | 2027 |  |
| 3 | NĐ đồng phát Hải Hà 1 | 300 | Quảng Ninh | 2026-2030 |  |
| 4 | NĐ khí dư Hòa Phát II | 300 | Quảng Ngãi | 2026-2026 |  |
| 5 | Các dự án khác | Ưu tiên, khuyến khích phát triển loại hình này để sản xuất điện nhằm tăng hiệu quả sử dụng năng lượng. Tổng công suất loại hình này được phát triển không giới hạn phù hợp với nhu cầu sử dụng và tiềm năng của các cơ sở công nghiệp | | | |

**Bảng 6: Danh mục các dự án thủy điện vừa và lớn**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/ Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TĐ Long Tạo | 44 | Điện Biên |  | Đã vận hành |
| 2 | TĐ Sông Lô 6 | 60 | Hà Giang |  | Đã vận hành |
| 3 | TĐ Pắc Ma | 160 | Lai Châu |  | Đã vận hành |
| 4 | TĐ Suối Sập 2A | 49,6 | Sơn La |  | Đã vận hành |
| 5 | TĐ Đắk Mi 2 | 147 | Quảng Nam |  | Đã vận hành |
| 6 | TĐ Sông Tranh 4 | 48 | Quảng Nam |  | Đã vận hành |
| 7 | TĐ Thượng Kon Tum | 220 | Kontum |  | Đã vận hành |
| 8 | TĐ Sông Lô 7 | 36 | Tuyên Quang |  | Đã vận hành |
| 9 | TĐ Nậm Củm 1,4,5 | 95,8 | Lai Châu |  | Đang thi công (Nậm Củm 4 - 56 MW dự kiến vận hành năm 2025; Nậm Củm 5 - 10 MW dự kiến vận hành năm 2024; Nậm Củm 4 1 - 29,8 MW dự kiến vận hành năm 2027 |
| 10 | TĐ Nậm Củm 2,3,6 | 79,5 | Lai Châu |  | Nậm Củm 3 - 48,5 MW đã vận hành; Nậm Củm 2 - 24 MW vận hành năm 2024; Nậm Củm 6 - 7 MW dự kiến vận hành năm 2027 |
| 11 | TĐ Sông Hiếu (Bản Mồng) | 45 | Nghệ An | 2024 | Đang thực hiện |
| 12 | TĐ Phú Tân 2 | 93 | Đồng Nai | 2023 | Đã vận hành |
| 13 | TĐ Yên Sơn | 90 | Tuyên Quang | 2025 | Đang thi công |
| 14 | TĐ Hồi Xuân | 102 | Thanh Hóa | 2024 | Đang thi công |
| 15 | TĐ Ialy MR | 360 | Gia Lai | 2024 | Đang thi công |
| 16 | TĐ Đắk Mi 1 | 84 | Kon Tum | 2024 | Đang thi công |
| 17 | TĐ Hòa Bình MR | 480 | Hòa Bình | 2025 | Đang thi công |
| 18 | TĐ Trị An MR | 200 | Đồng Nai | 2027 | Đang triển khai |
| 19 | TĐ Thanh Sơn | 40 | Đồng Nai | 2026 | Đang điều chỉnh quy hoạch |
| 20 | TĐ Mỹ Lý | 120 | Nghệ An | 2028 | Đang điều chỉnh chủ trương đầu tư |
| 21 | TĐ Nậm Mô 1 | 51 | Nghệ An | 2028 | Đang điều chỉnh chủ trương đầu tư |
| 22 | TĐ Đức Thành | 40 | Bình Phước | 2026 | Đang thi công |
| 23 | TĐ La Ngâu (\*) | 46 | Bình Thuận | 2026 |  |
| 24 | TĐ cột nước thấp Phú Thọ (\*\*) | 105 | Phú Thọ | 2026 |  |
| 25 | TĐ Cẩm Thủy 2 | 38 | Thanh Hóa | 2030 | Chồng lấn quy hoạch với Hồ thủy lợi Cẩm Hoàng |

***Ghi chú:***

*(\*) Dự án thủy điện La Ngâu được phê duyệt trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND tỉnh Bình Thuận có Văn bản số 21/UBND-KT ngày 03/01/2020 đề nghị đưa dự án thủy điện La Ngâu ra khỏi quy hoạch. Bộ Công Thương đã có Văn bản số 1986/BCT-ĐL ngày 20/3/2020 đề nghị UBND tỉnh Bình Thuận xử lý dứt điểm các nội dung nêu tại Thông báo số 193/TB-VPCP ngày 25/5/2018 của Văn phòng Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.*

*(\*\*) UBND tỉnh Phú Thọ đã có Văn bản số 4424/UBND-CNXD ngày 08/11/2023 đề nghị đưa ra khỏi Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII.*

**Bảng 7: Danh mục các dự án thủy điện tích năng**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/ Thành phố** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TĐTN Bác Ái | 1.200 | Ninh Thuận | 2028-2029 |  |
| 2 | TĐTN Phước Hòa | 1.200 | Ninh Thuận | 2029-2030 |  |
| 3 | Các dự án khác | Một số địa phương đề xuất thêm các dự án thuỷ điện tích năng: Điện Biên, Lai Châu, Quảng Trị, Kon Tum, Khánh Hòa, Đắk Nông,... Tuy nhiên, số lượng các dự án, công suất, vị trí, sự cần thiết phải được tiếp tục đánh giá dựa trên nhu cầu hệ thống để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. | | | |

**Bảng 8: Danh mục các dự án pin lưu trữ**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án pin lưu trữ 50 MW | 50 | 2023-2030 | Theo Quyết định số 1009/QĐ-TTg ngày 31/08/2023 |
| 2 | Dự án pin lưu trữ 7 MW tích hợp vào trang trại ĐMT 50 MW | 7 | 2023-2030 |
| 3 | Dự án pin lưu trữ 105 MW tích hợp vào trang trại ĐMT 400 MW | 105 | 2023-2030 |
| 4 | Các dự án pin lưu trữ khác | 138 | 2023-2030 |  |

**Bảng 9: Danh mục các dự án điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ)**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỉnh Điện Biên** | **300** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1 | 175 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Envision Nậm Pồ | 125 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bắc Kạn** | **400** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Chợ Mới 2 | 130 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Ngân Sơn | 150 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Thiên Long Chợ Mới | 120 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Yên Bái** | **200** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Nậm Búng | 200 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bắc Giang** | **500** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Bắc Giang 1 | 55 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Bắc Giang 2 | 55 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Cẩm Lý | 55 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Gió Tân Sơn | 50 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Lục Ngạn | 30 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió SD Sơn Động | 105 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió Yên Dũng | 150 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lạng Sơn** | **1.444** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Ái Quốc | 100 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Bình Gia | 80 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Cao Lộc | 55 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 | 69 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Chi Lăng | 100 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió Đình Lập | 100 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 10 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 11 | Nhà máy điện gió Đình Lập 4 | 90 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy điện gió Đình Lập 5 | 100 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy điện gió Văn Quan 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy điện gió Hữu Kiên | 90 | 2026-2030 |  |
| 15 | Nhà máy điện gió Lộc Bình | 60 | 2026-2030 |  |
| 16 | Nhà máy điện gió Lộc Bình - Pharbaco | 50 | 2026-2030 |  |
| 17 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 18 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 | 60 | 2026-2030 |  |
| 19 | Nhà máy điện gió Mẫu Sơn | 30 | 2026-2030 |  |
| 20 | Nhà máy điện gió Thăng Long 3 | 50 | 2026-2030 |  |
| 21 | Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 | 80 | 2026-2030 |  |
| 22 | Nhà máy điện gió Văn Quan | 30 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Thái Bình** | **70** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Tiền Hải - Thái Bình | 70 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Thanh Hóa** | **300** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn | 100 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Mường Lát | 200 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Nghệ An** | **70** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Nam Đàn | 70 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hà Tĩnh** | **350** |  |  |
| 1 | Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh | 120 | 2023-2025 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên 1 | 70 | 2024-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Kỳ Khang - giai đoạn 1 | 60 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên 2 | 100 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đắk Lắk** | **870** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Cư Né 1 | 50 | 2023-2025 | Đã triển khai được 18 tuabin gió, dự kiến vận hành năm 2024 |
| 2 | Nhà máy điện gió Cư Né 2 | 50 | 2023-2025 | Dự kiến vận hành 2025 |
| 3 | Nhà máy điện gió Krông Búk 1 | 50 | 2023-2025 | Đã triển khai được 18 tuabin gió, dự kiến vận hành năm 2024 |
| 4 | Nhà máy điện gió Krông Búk 2 | 50 | 2023-2025 | Đã triển khai được 18 tuabin gió, dự kiến vận hành năm 2024 |
| 5 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1 | 20 | 2023-2025 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2 | 20 | 2023-2025 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 | 15 | 2023-2025 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió Cư M'Gar 2 | 10 | 2023-2025 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió Ea H'Leo 3 (Cư M'Gar) | 10 | 2023-2025 |  |
| 10 | Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'Gar- Buôn Hồ) | 10 | 2023-2025 |  |
| 11 | Nhà máy điện gió Easin1 | 100 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy điện gió Krongbuk 3 | 100 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk | 100 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy điện gió Tân Lập - Ea Hồ | 50 | 2026-2030 |  |
| 15 | Nhà máy điện gió Cư Pơng 1,2 | 80 | 2026-2030 |  |
| 16 | Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1; 1.2 | 80 | 2026-2030 |  |
| 17 | Nhà máy điện gió NT 1; NT 2 | 75 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lâm Đồng** | **118,9** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Cầu Đất | 68,9 | 2023-2025 | Đã thi công xong |
| 2 | Nhà máy điện gió Đức Trọng | 50 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Ninh Thuận** | **553,7** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Phước Hữu | 50 | 2023-2025 |  |
| 2 | Nhà máy phong điện Việt Nam Power số 1 | 30 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Công Hải 1- giai đoạn 2 | 25 | 2023-2025 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Công Hải 1- giai đoạn 1 | 3 | 2023-2025 |  |
| 5 | Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity - Ninh Thuận | 65 | 2023-2025 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Đầm Nại 3 | 39,4 | 2023-2025 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió Đầm Nại 4 | 27,6 | 2023-2025 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió BIM mở rộng giai đoạn 2 | 50 | 2023-2025 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió 7A giai đoạn 2 | 21 | 2023-2025 |  |
| 10 | Nhà máy điện gió Phước Dân | 45 | 2023-2025 |  |
| 11 | Nhà máy điện gió hồ Bầu Ngứ | 25,2 | 2023-2025 |  |
| 12 | Nhà máy điện gió Tri Hải | 79,5 | 2023-2025 |  |
| 13 | Một phần Công suất Nhà máy điện gió Hanbaram | 93 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Phú Yên** | **298** |  |  |
| 1 | Trang trại phong điện HBRE An Thọ giai đoạn 1 | 200 | 2023-2025 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió xanh Sông Cầu giai đoạn 1 | 50 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Xanh Nam Việt | 48 | 2023-2025 |  |
|  | **Tỉnh Bình Định** | **30** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Nhơn Hội giai đoạn 2 | 30 | 2023-2025 | Đã vận hành |
|  | **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | **150** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió gần bờ Xuyên Mộc giai đoạn 2 | 47 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Công Lý Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 1 | 103 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bến Tre** | **713,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió VPL | 4,2 | 2023-2025 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Bình Đại | 25,8 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Bình Đại số 2 | 49 | 2023-2025 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Bình Đại số 3 | 49 | 2023-2025 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Thanh Phong | 29,7 | 2023-2025 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Sunpro | 30 | 2023-2025 | Đã hoàn thành 07 trụ/29,4 MW |
| 7 | Nhà máy điện gió số 5 Bến Tre giai đoạn 2 (NMĐG Thạnh Hải 2,3,4) | 85,8 | 2023-2025 | Đã hoàn thành 21 trụ/90 MW, hòa lưới 4,25 MW, dự kiến phát điện 85,75 MW năm 2024 |
| 8 | Nhà máy điện gió VPL (Giai đoạn 2) | 30 | 2023-2025 | Tiến độ vận hành 2025 |
| 9 | Nhà máy điện gió Nexif Energy Bến Tre | 30 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 10 | Nhà máy điện gió Nexif Bến Tre giai đoạn 2, 3 | 50 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 11 | Nhà máy điện gió Thiên Phú 2 | 30 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 12 | Nhà máy điện gió Thiên Phú | 30 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 13 | Nhà máy điện gió Thạnh Phú | 120 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 14 | Nhà máy điện gió Bảo Thạnh | 50 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 15 | Nhà máy điện gió số 19 | 50 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
| 16 | Nhà máy điện gió số 20 | 50 | 2023-2025 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
|  | **Tỉnh Bạc Liêu** | **741** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Nhật Bản - Bạc Liêu | 50 | 2023-2025 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Bạc Liêu giai đoạn III | 141 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 3 | 50 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 2-1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 4 | 50 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 6 | 40 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 8 | 50 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió Hòa Bình 5.1 | 80 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió Đông Hải 1 - giai đoạn 3 | 50 | 2026-2030 |  |
| 10 | Nhà máy điện gió Đông Hải 13 | 100 | 2026-2030 |  |
| 11 | Nhà máy điện gió Đông Hải 3 - giai đoạn 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy điện gió Đông Hải 6 | 30 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Tiền Giang** | **200** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Tân Thành | 100 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 | 100 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Trà Vinh** | **872,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh | 64,5 | 2023-2025 | Đã vận hành thương mại |
| 2 | Nhà máy điện gió Duyên Hải | 48 | 2023-2025 | Đang chọn tổng thầu EPC |
| 3 | Nhà máy điện gió Đông Thành 1 | 80 | 2023-2025 | Đang thi công |
| 4 | Nhà máy điện gió Đông Thành 2 | 120 | 2023-2025 | Đang thi công |
| 5 | Nhà máy điện gió Thăng Long | 96 | 2023-2025 | Đã cấp Chủ trương đầu tư |
| 4 | Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3) | 48 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió V1-2 mở rộng | 48 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió V1-3 giai đoạn 2 | 48 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió V1-5 và V1-6 giai đoạn 2 | 80 | 2023-2025 |  |
| 3 | Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 | 96 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió số 3 (vị trí V3-8) | 48 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2 | 48 | 2023-2025 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Long Vĩnh | 48 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Sóc Trăng** | **733,2** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Hòa Đông 2 | 45,6 |  | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 | 123,6 |  | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 | 5 |  | Đã vận hành |
| 4 | Nhà máy điện gió Lạc Hoà 2 | 6,4 | 2024 |  |
| 5 | Nhà máy điện gió Lạc Hòa | 30 | 2024 | Đã hoàn thành xây dựng |
| 6 | Nhà máy điện gió Hòa Đông | 30 | 2024 | Đã hoàn thành xây dựng |
| 7 | Nhà máy điện gió Công Lý giai đoạn 1 | 30 | 2024 | Đã hoàn thành xây dựng |
| 8 | Nhà máy điện gió số 3 | 29,4 | 2024 | Đã hoàn thành xây dựng |
| 9 | Nhà máy điện gió số 2 | 30 | 2025 | Đang thi công |
| 10 | Nhà máy điện gió số 18 | 22,4 | 2025 |  |
| 11 | Nhà máy điện gió số 7 giai đoạn 2 | 90 | 2025 |  |
| 12 | Nhà máy điện gió số 11 | 100,8 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy điện gió Trần Đề | 50 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy điện gió Sông Hậu | 50 | 2026-2030 |  |
| 15 | Nhà máy điện gió Sóc Trăng 16 | 40 | 2026-2030 |  |
| 16 | Nhà máy điện gió BCG Sóc Trăng 1 | 50 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh An Giang** | **50** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió JR An Giang | 50 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Cà Mau** | **900** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Tân Ân 45 MW | 75 | 2023-2025 | Đã vận hành 45 MW, đang thi công tiếp 30 MW |
| 2 | Nhà máy điện gió Viên An | 50 | 2023-2025 | Đã vận hành 25 MW, đang thi công tiếp 25 MW |
| 3 | Nhà máy điện gió Cà Mau 1A | 88 | 2023-2025 | Đang thi công |
| 4 | Nhà máy điện gió Cà Mau 1B | 88 | 2023-2025 | Đang thi công |
| 5 | Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 | 100 | 2023-2025 |  |
| 6 | Nhà máy điện gió Tân Thuận giai đoạn 3 | 25 | 2023-2025 |  |
| 7 | Nhà máy điện gió An Đông 1 | 50 | 2023-2025 |  |
| 8 | Nhà máy điện gió Khánh Bình Tây | 50 | 2023-2025 |  |
| 9 | Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 | 100 | 2023-2025 |  |
| 10 | Nhà máy điện gió Cà Mau 1C | 88 | 2026-2030 | Đang thẩm định TKKT |
| 11 | Nhà máy điện gió Cà Mau 1D | 86 | 2026-2030 | Đang thẩm định TKKT |
| 12 | Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 3 | 100 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hậu Giang** | **100** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Long Mỹ 1 | 100 | 2023-2025 |  |
|  | **Tỉnh Kiên Giang** | **137** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện gió Hòn Đất 1 | 77 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện gió Kiên Lương 1 | 60 | 2026-2030 |  |

**Bảng 10: Danh mục các dự án thủy điện nhỏ**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỉnh Bắc Kạn** | **47,3** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Khuổi Thốc | 3 | 2025 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Khuổi Nộc 2 | 4,2 | 2025 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Thác Giềng 2 | 4 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Khuổi Nộc | 6,6 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Kim Lư | 9 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Nậm Cắt 2 | 5 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Mỹ Thanh | 5 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Công Bằng | 4 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Pác Nặm | 6,5 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bình Định** | **49,9** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Đồng Mít | 7 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Nước Lương | 22 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 4 | 18 | 2025 |  |
| 3 | Hạ lưu Đập dâng Phú Phong | 2,9 | 2025 |  |
|  | **Tỉnh Bình Phước** | **36,1** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Đắk Kar | 12 | 2023 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Long Hà | 20,1 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Đam'Lo | 4 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Cao Bằng** | **121** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Pắc Khuổi | 7 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Khuổi Luông | 4,4 | 2024 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Hồng Nam | 24 | 2025 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Bảo Lạc A | 30 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Thượng Hà | 13 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Bản Ngà | 24 | 2026-2030 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Bản Riển | 18,6 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đắk Lắk** | **10,6** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Ea Tíh | 8,6 | 2025 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện sau đập thủy lợi hồ Krông Búk Hạ | 2 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đắk Nông** | **8,8** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Đắk Sor 4 | 8,8 | 2023-2030 |  |
|  | **Tỉnh Điện Biên** | **116,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 | 15 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Đề Bâu | 6 | 2023 | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy thủy điện Mường Mươn | 22 | 2024 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Phi Lĩnh | 18 | 2024 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Mường Luân 2 | 10 | 2024 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Mường Tùng | 13 | 2024 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2 | 7,5 | 2025 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Chiềng Sơ 2 | 16 | 2025 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Nậm He Thượng 2 | 9 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đồng Nai** | **44** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Phú Tân 1 | 28 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Thác Trời | 16 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hà Tĩnh** | **6,5** |  |  |
| 1 | Thủy lợi kết hợp thuỷ điện Sông Rác | 1,7 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Vũ Quang | 4,8 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Kontum** | **358,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Bo Ko 2 | 12,6 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Đăk Robaye | 10 | 2024 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Nam Vao 2 | 8,6 | 2024 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi ( Hồ phụ 2,4 MW) | 2,4 | 2024 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Đăk Mi 1A | 11 | 2024 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Đăk Psi 1 | 4 | 2024 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Nước Long 1 | 3,2 | 2024 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Nước Long 2 | 6,4 | 2024 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Đăk Nghé | 7 | 2024 |  |
| 10 | Nhà máy thủy điện Bo Ko 1 | 6 | 2024 |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Ngọc Tem | 7,5 | 2024 |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Thượng Nam Vao | 9,8 | 2025 |  |
| 13 | Nhà máy thủy điện Đăk Mi 1B | 6 | 2025 |  |
| 14 | Nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô 1 | 11 | 2025 |  |
| 15 | Nhà máy thủy điện Đăk Mek 3 | 7,5 | 2025 |  |
| 16 | Nhà máy thủy điện Đăk Lô 4 | 10 | 2025 |  |
| 17 | Nhà máy thủy điện Đăk Lô 1 | 12 | 2025 |  |
| 18 | Nhà máy thủy điện Đăk Lô 3 | 22 | 2025 |  |
| 19 | Nhà máy thủy điện Plei Kần Hạ | 13 | 2025 |  |
| 20 | Nhà máy thủy điện Đăk Pru 3 | 5 | 2025 |  |
| 21 | Nhà máy thủy điện Đăk Re Thượng | 14 | 2025 |  |
| 22 | Nhà máy thủy điện Đăk Roong | 5 | 2025 |  |
| 23 | Nhà máy thủy điện Đăk Pône (nhà máy hồ B) | 1,6 | 2025 |  |
| 24 | Nhà máy thủy điện Đăk Krin | 7,4 | 2025 |  |
| 25 | Nhà máy thủy điện Nam Vao 1 | 10 | 2025 |  |
| 26 | Nhà máy thủy điện Đăk Ruồi 2 | 14 | 2026-2030 |  |
| 27 | Nhà máy thủy điện Đăk Ruồi 3 | 3 | 2026-2030 |  |
| 28 | Nhà máy thủy điện Ngọc Linh 1 | 4 | 2026-2030 |  |
| 29 | Nhà máy thủy điện Ngọc Linh 2 | 7,8 | 2026-2030 |  |
| 30 | Nhà máy thủy điện Ngọc Linh 3 | 8,2 | 2026-2030 |  |
| 31 | Nhà máy thủy điện Đăk Pek | 10,2 | 2026-2030 |  |
| 32 | Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi 1 | 7,2 | 2026-2030 |  |
| 33 | Nhà máy thủy điện Tân Lập | 5,2 | 2026-2030 |  |
| 34 | Nhà máy thủy điện Nước Trê | 12,8 | 2026-2030 |  |
| 35 | Nhà máy thủy điện Sa Thầy 1 | 9,5 | 2026-2030 |  |
| 36 | Nhà máy thủy điện Sa Thầy 2 | 11,2 | 2026-2030 |  |
| 37 | Nhà máy thủy điện Sa Thầy 3 | 10,5 | 2026-2030 |  |
| 38 | Nhà máy thủy điện Đăk Bla 3 | 8,6 | 2026-2030 |  |
| 39 | Nhà máy thủy điện Đăk Sú 2 | 7,2 | 2026-2030 |  |
| 40 | Nhà máy thủy điện Đăk Toa | 5 | 2026-2030 |  |
| 41 | Nhà máy thủy điện Đăk Pô Nê 4 | 6 | 2026-2030 |  |
| 42 | Nhà máy thủy điện Đăk Glei | 10,6 | 2026-2030 |  |
| 43 | Nhà máy thủy điện Đăk Piu 1 | 4,5 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lai Châu** | **1.056,85** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Pa Hạ | 28 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Pa Tần 2 | 20 | 2023 | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy thủy điện Nậm Lằn | 15 | 2023 | Đã vận hành |
| 4 | Nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2 | 18 | 2023 | Đã vận hành |
| 5 | Nhà máy thủy điện Nậm Nghẹ 1A | 10 | 2023 | Đã vận hành |
| 6 | Nhà máy thủy điện Nậm Xe | 20 | 2023 | Đã vận hành |
| 7 | Nhà máy thủy điện Chu Va 2 | 12 | 2023 | Đã vận hành |
| 8 | Nhà máy thủy điện Chàng Phàng | 5 | 2023 | Đã vận hành |
| 9 | Nhà máy thủy điện Suối Lĩnh | 5,2 | 2023 | Đã vận hành |
| 10 | Nhà máy thủy điện Huổi Văn | 8 | 2024 |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 | 29 | 2024 |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Kho Hà | 22 | 2024 |  |
| 13 | Nhà máy thủy điện Nậm Cấu 1 | 13 | 2024 |  |
| 14 | Nhà máy thủy điện Nậm Cấu Thượng | 7 | 2024 |  |
| 15 | Nhà máy thủy điện Nậm Củm | 7 | 2024 |  |
| 16 | Nhà máy thủy điện Nậm Bụm 1A | 9,5 | 2024 |  |
| 17 | Nhà máy thủy điện Nậm Cuổi 1 | 19 | 2024 |  |
| 18 | Nhà máy thủy điện Nậm Cuổi | 11 | 2024 |  |
| 19 | Nhà máy thủy điện Nậm Pì | 10 | 2024 |  |
| 20 | Nhà máy thủy điện Nậm Pảng 2 | 11 | 2024 |  |
| 21 | Nhà máy thủy điện Nậm Chản | 7,8 | 2024 |  |
| 22 | Nhà máy thủy điện Nậm Xe 2 | 8 | 2024 |  |
| 23 | Nhà máy thủy điện Nậm Xe 2A | 10 | 2024 |  |
| 24 | Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 2 | 19 | 2024 |  |
| 25 | Nhà máy thủy điện Nậm Đích 2 | 9 | 2024 |  |
| 26 | Nhà máy thủy điện Nậm Mít Luông | 6,8 | 2024 |  |
| 27 | Nhà máy thủy điện Hua Be | 10 | 2024 |  |
| 28 | Nhà máy thủy điện Nậm Be 2 | 10 | 2024 |  |
| 29 | Nhà máy thủy điện Mường Mít | 11 | 2024 |  |
| 30 | Nhà máy thủy điện Mường Kim 3 | 18,5 | 2024 |  |
| 31 | Nhà máy thủy điện Tà Páo Hồ | 10 | 2024 |  |
| 32 | Nhà máy thủy điện Nậm Cấu | 29,6 | 2024 |  |
| 33 | Nhà máy thủy điện Nậm Luồng | 21,5 | 2024 |  |
| 34 | Nhà máy thủy điện Đông Pao | 7,6 | 2024 |  |
| 35 | Nhà máy thủy điện Pa Tần 1 | 8 | 2024 |  |
| 36 | Nhà máy thủy điện Hố Mít | 5 | 2024 |  |
| 37 | Nhà máy thủy điện Tả Páo Hồ 1A | 13,5 | 2024 |  |
| 38 | Nhà máy thủy điện Nậm Han | 8 | 2024 |  |
| 39 | Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1B | 11 | 2024 |  |
| 40 | Nhà máy thủy điện Là Si 1 | 11 | 2024 |  |
| 41 | Nhà máy thủy điện Thò Ma | 6 | 2024 |  |
| 42 | Nhà máy thủy điện Nậm Pục | 6 | 2024 |  |
| 43 | Nhà máy thủy điện Tả Páo Hồ 2 | 5 | 2024 |  |
| 44 | Nhà máy thủy điện Nậm Chản 1 | 5 | 2024 |  |
| 45 | Nhà máy thủy điện Suối Ngang | 12 | 2024 |  |
| 46 | Nhà máy thủy điện Là Pơ | 22 | 2024 |  |
| 47 | Nhà máy thủy điện Chu Va 2A | 8 | 2024 |  |
| 48 | Nhà máy thủy điện Phiêng Khon | 18 | 2024 |  |
| 49 | Nhà máy thủy điện Kha Ứ 2 | 15,5 | 2024 |  |
| 50 | Nhà máy thủy điện Nậm Mở 1A | 30 | 2024 |  |
| 51 | Nhà máy thủy điện Chu Va 12 (mở rộng) | 1,8 | 2025 |  |
| 52 | Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2A | 29,65 | 2025 |  |
| 53 | Nhà máy thủy điện Thọ Gụ | 30 | 2025 |  |
| 54 | Nhà máy thủy điện Thọ Gụ 1 | 10,2 | 2025 |  |
| 55 | Nhà máy thủy điện Nà An | 10,2 | 2025 |  |
| 56 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 3 | 11,5 | 2025 |  |
| 57 | Nhà máy thủy điện Tả Páo Hồ 1B | 10,5 | 2025 |  |
| 58 | Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 3 | 21 | 2025 |  |
| 59 | Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1A | 7,8 | 2025 |  |
| 60 | Nhà máy thủy điện Nậm Hản 1 | 18 | 2025 |  |
| 61 | Nhà máy thủy điện Nậm Bon 1 | 10 | 2025 |  |
| 62 | Nhà máy thủy điện Nậm Cuổi 1A | 7 | 2025 |  |
| 63 | Nhà máy thủy điện Nậm Cuổi 1B | 7,5 | 2025 |  |
| 64 | Nhà máy thủy điện Nậm Củm 7 | 6,5 | 2025 |  |
| 65 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1A | 16,6 | 2025 |  |
| 66 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1B | 14 | 2025 |  |
| 67 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1C | 10,5 | 2025 |  |
| 68 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 2A | 11,5 | 2025 |  |
| 69 | Nhà máy thủy điện Nậm Ma 2B | 13,8 | 2025 |  |
| 70 | Nhà máy thủy điện Nậm Chà 1 | 24 | 2025 |  |
| 71 | Nhà máy thủy điện Nậm Chà 2 | 4,4 | 2025 |  |
| 72 | Nhà máy thủy điện Nậm Cầy | 15 | 2025 |  |
| 73 | Nhà máy thủy điện Pa Vây Sử 1 | 8,5 | 2025 |  |
| 74 | Nhà máy thủy điện Nậm Lon | 10 | 2025 |  |
| 75 | Nhà máy thủy điện Nậm Mở 2 | 17 | 2025 |  |
| 76 | Nhà máy thủy điện Nậm Lụng (mở rộng) | 5,4 | 2026-2030 |  |
| 77 | Nhà máy thủy điện Nùng Than 1 | 30 | 2026-2030 |  |
| 78 | Nhà máy thủy điện Là Si 1A | 28 | 2026-2030 |  |
| 79 | Nhà máy thủy điện Nậm Ngà | 24 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lạng Sơn** | **68,8** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Bản Lải | 7 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Bản Nhùng | 13 | 2024 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Tràng Định 2 | 29,8 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Bắc Giang (Vàng Puộc) | 14 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Đèo Khách | 5 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lào Cai** | **223,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Bảo Nhai bậc 1 thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Nhai | 14 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Mây Hồ | 6,5 | 2024 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Nậm Tha Hạ | 6 | 2025 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Nậm Khóa 1 -2 | 15 | 2025 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Si Ma Cai | 18 | 2025 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Nậm Trung Hồ 1 | 20 | 2025 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Xuân Hòa | 3,2 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Móng Sến 1 | 4,5 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Bản Mế | 5 | 2026-2030 |  |
| 10 | Nhà máy thủy điện Ngòi Nhù 1A | 6 | 2026-2030 |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Suối Chăn | 6,8 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Nậm Cang 1A | 10 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy thủy điện Tà Lơi 1 | 15 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy thủy điện Yên Hà | 13 | 2026-2030 |  |
| 15 | Nhà máy thủy điện Lán Bò | 7,6 | 2026-2030 |  |
| 16 | Nhà máy thủy điện Việt Tiến | 7 | 2026-2030 |  |
| 17 | Nhà máy thủy điện Sa Phìn | 6 | 2026-2030 |  |
| 18 | Nhà máy thủy điện Sàng Ma Sáo | 12,5 | 2026-2030 |  |
| 19 | Nhà máy thủy điện Hỏm Dưới | 18 | 2026-2030 |  |
| 20 | Nhà máy thủy điện Nậm Hô mở rộng | 2 | 2026-2030 |  |
| 21 | Nhà máy thủy điện Cốc Đàm mở rộng | 2,3 | 2026-2030 |  |
| 22 | Nhà máy thủy điện Nậm Mu mở rộng | 5 | 2026-2030 |  |
| 23 | Nhà máy thủy điện Nậm Pung mở rộng | 3,1 | 2026-2030 |  |
| 24 | Nhà máy thủy điện Suối Chăn 2 mở rộng | 8 | 2026-2030 |  |
| 25 | Nhà máy thủy điện Võ Lao | 9 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lâm Đồng** | **96,2** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Đa Chomo | 9 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Đại Bình | 15 | 2023 | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy thủy điện Đạ Sar | 12 | 2023 | Đã vận hành |
| 4 | Nhà máy thủy điện Đa Br'Len | 6,2 | 2024 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Tân Thượng | 22 | 2025 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Cam Ly | 12 | 2025 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Bảo Lâm | 10 | 2026-2030 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Đạ Huoai 2 | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Ninh Thuận** | **40** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Phước Hòa | 22 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2 | 7 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Lâm Sơn | 11 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Nghệ An** | **57,8** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Châu Thôn | 29,8 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Thông Thụ | 28 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Phú Yên** | **36** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Khe Cách | 12 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Sơn Hòa 1 | 10 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Sơn Hòa 2 | 14 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Quảng Bình** | **42** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Kim Hóa | 22 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện La Trọng | 20 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Quảng Ngãi** | **210,4** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Thạch Nham (Thủy lợi kết hợp thủy điện) | 10 | 2024 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Trà Phong (Trà Phong 1A: 19 MW; Trà Phong 1B: 11 MW) | 30 | 2024 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Sông Liên 1 | 15 | 2024 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Ba Vì | 9 | 2025 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Trà Khúc 1 | 30 | 2025 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Trà Khúc 2 | 30 | 2025 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Sông Liên 2 | 12 | 2025 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Đăkđrinh 2 | 21 | 2026-2030 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Tây Trà 1 | 10 | 2026-2030 |  |
| 10 | Nhà máy thủy điện Tây Trà 2 | 9 | 2026-2030 |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Tây Trà 3 | 10 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Long Sơn | 10,6 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy thủy điện Sơn Linh | 7 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy thủy điện Sơn Nham | 6,8 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Thừa Thiên Huế** | **9** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Hồ Truồi | 6 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Sông Bồ 1 | 3 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Tuyên Quang** | **27,2** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Hùng Lợi 1 | 8 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Hùng Lợi 2 | 3,5 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Thác Giốm | 5,4 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Hùng Lợi 3 | 3,3 | 2026-2030 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Suối Ba 2 | 4 | 2026-2030 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Khuân Cọ | 3 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Thanh Hóa** | **46,5** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Sông Âm | 14 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy thủy điện Tén Tằn | 12 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy thủy điện Xuân Khao | 7,5 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Mường Mìn | 13 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Yên Bái** | **274,1** |  |  |
| 1 | Nhà máy thủy điện Chí Lư | 15 | 2023 | Đã vận hành |
| 2 | Nhà máy thủy điện Thào Sa Chải | 6,5 | 2023 | Đã vận hành |
| 3 | Nhà máy thủy điện Hạnh Phúc | 7 | 2024 |  |
| 4 | Nhà máy thủy điện Mí Háng Tầu | 4,6 | 2024 |  |
| 5 | Nhà máy thủy điện Nậm Tăng 3 | 17,5 | 2024 |  |
| 6 | Nhà máy thủy điện Đề Dính Máo | 22 | 2024 |  |
| 7 | Nhà máy thủy điện Thác Bà 2 | 18,9 | 2025 |  |
| 8 | Nhà máy thủy điện Phìn Hồ 2 | 10 | 2025 |  |
| 9 | Nhà máy thủy điện Nậm Tục Bậc I | 21 | 2025 |  |
| 10 | Nhà máy thủy điện Bản Lìu | 3 | 2026-2030 |  |
| 11 | Nhà máy thủy điện Chấn Thịnh | 10 | 2026-2030 |  |
| 12 | Nhà máy thủy điện Tân Lĩnh | 22 | 2026-2030 |  |
| 13 | Nhà máy thủy điện Ngòi Hút 8 | 11 | 2026-2030 |  |
| 14 | Nhà máy thủy điện Nậm Pươi | 15 | 2026-2030 |  |
| 15 | Nhà máy thủy điện Chống Khua | 9,5 | 2026-2030 |  |
| 16 | Nhà máy thủy điện Nha Tràng | 2,6 | 2026-2030 |  |
| 17 | Nhà máy thủy điện Đồng Ngãi | 9 | 2026-2030 |  |
| 18 | Nhà máy thủy điện Hồ Bốn 2 | 5 | 2026-2030 |  |
| 19 | Nhà máy thủy điện Phong Dụ Hạ | 16 | 2026-2030 |  |
| 20 | Nhà máy thủy điện Phong Dụ Thượng | 22 | 2026-2030 |  |
| 21 | Nhà máy thủy điện Dào Sa | 15,5 | 2026-2030 |  |
| 22 | Nhà máy thủy điện Nậm Búng | 11 | 2026-2030 |  |

**Bảng 11: Danh mục các dự án điện sinh khối**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỉnh Cà Mau** | **24** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện sinh khối Khánh An | 24 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Lạng Sơn** | **30** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện sinh khối Bắc Sơn | 12 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện sinh khối Lạng Sơn | 18 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Yên Bái** | **108** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện sinh khối Yên Bái 1 | 50 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện sinh khối Trường Minh | 58 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Tuyên Quang** | **50** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Tuyên Quang | 50 | 2023-2030 |  |
|  | **Tỉnh Nghệ An** | **10** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Qùy Hợp | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hà Tĩnh** | **5** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Hùng Anh | 5 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bình Phước** | **10** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Bình Phước | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đồng Nai** | **12** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Ajinomoto Biên Hoà | 12 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Vĩnh Long** | **10** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bến Tre** | **10** |  |  |
| **1** | Nhà máy điện sinh khối Bến Tre | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hậu Giang** | **30** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang | 20 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện trấu Hậu Giang | 10 | 2026-2030 |  |

**Bảng 12: Danh mục các dự án điện sản xuất từ rác**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Năm vận hành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỉnh Bắc Ninh** | **36,7** |  |  |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt | 6,1 |  | Đã vận hành |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng | 11,6 |  | Đã vận hành |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng | 13 |  | Đã vận hành |
| 4 | Dự án khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung phát điện | 6 |  | Đã vận hành |
|  | **Tỉnh Lạng Sơn** | **11** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Lạng Sơn | 11 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Nam Định** | **15** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Greenity Nam Định | 15 | 2023-2025 | Đang thi công |
|  | **Thành phố Hải Phòng** | **40** |  |  |
| 1 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt rác phát điện | 20 | 2026-2030 | xã Trấn Dương |
| 2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt rác phát điện Đình Vũ, giai đoạn 1 | 20 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Thanh Hóa** | **18** |  |  |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa | 18 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Hà Tĩnh** | **30** |  |  |
| 1 | Nhà máy xử lý chất thải và phát điện | 30 | 2026-2030 | xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh |
|  | **Tỉnh Phú Yên** | **15** |  |  |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Trung An | 15 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bình Phước** | **15** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản | 15 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Đồng Nai** | **66** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Vĩnh Tân - giai đoạn 1 | 20 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện rác Quang Trung | 7,5 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai - giai đoạn 1 | 20 | 2026-2030 |  |
| 4 | Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1 | 18,5 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | **30** |  |  |
| 1 | Điện sản xuất từ rác Bà Rịa - Vũng Tàu | 5 | 2026-2030 |  |
| 2 | Điện sản xuất từ rác Tóc Tiên 02 | 20 | 2026-2030 |  |
| 3 | Điện sản xuất từ rác Tóc Tiên | 5 | 2026-2030 | Đã cấp chủ trương đầu tư |
|  | **Tỉnh Sóc Trăng** | **16** |  |  |
| 1 | Nhà máy phát điện từ chất thải rắn | 16 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Bến Tre** | **15** |  |  |
| 1 | Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện | 15 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Tiền Giang** | **10** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Tiền Giang | 10 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Vĩnh Long** | **14** |  |  |
| 1 | Nhà máy đốt rác phát điện | 14 | 2026-2030 | phát điện sử dụng chất thải rắn |
|  | **Tỉnh Kiên Giang** | **14** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác Hòn Đất | 10 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện rác thải Phú Quốc | 4 | 2026-2030 |  |
|  | **Tỉnh Cà Mau** | **16** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện rác thành phố Cà Mau | 4 | 2026-2030 |  |
| 2 | Nhà máy điện rác Năm Căn | 6 | 2026-2030 |  |
| 3 | Nhà máy điện rác U Minh | 6 | 2026-2030 |  |

**Bảng 13: Danh mục các dự án điện mặt trời xem xét sau năm 2030 được triển khai trong thời kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu**

| **TT** | **Dự án** | **Công suất (MW)** | **Tỉnh/Thành phố** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Điện mặt trời An Cư | 40 | An Giang |
| 2 | Điện mặt trời Hồng Liêm 6.1 | 40 | Bình Thuận |
| 3 | Điện mặt trời Ayun Pa | 20 | Gia Lai |
| 4 | Điện mặt trời Ninh Sim | 32 | Khánh Hòa |
| 5 | Điện mặt trời Ia Rsươm - Bitexco - TôNa | 11,84 | Gia Lai |
| 6 | Điện mặt trời Đầm An Khê | 40 | Quảng Ngãi |
| 7 | Điện mặt trời Đầm Nước Mặn | 40 | Quảng Ngãi |
| 8 | Điện mặt trời Lộc Thạnh 1-1 | 40 | Bình Phước |
| 9 | Điện mặt trời Hải Lý Bình Phước 1 | 40 | Bình Phước |
| 10 | Điện mặt trời Sông Bình | 200 | Bình Thuận |
| 11 | Điện mặt trời Tân Xuân | 23,61 | Bình Thuận |
| 12 | Điện mặt trời Easup 1 | 40 | Đắk Lắk |
| 13 | Điện mặt trời Ia Lốp 1 | 40 | Đắk Lắk |
| 14 | Điện mặt trời KN Buôn Tua Srah | 312 | Đắk Nông |
| 15 | Điện mặt trời Cư Knia | 144 | Đắk Nông |
| 16 | Điện mặt trời Ea Tling | 76 | Đắk Nông |
| 17 | Điện mặt trời Xuyên Hà | 104 | Đắk Nông |
| 18 | Điện mặt trời nổi KN Trị An | 928 | Đồng Nai |
| 19 | Điện mặt trời Trị An | 101 | Đồng Nai |
| 20 | Điện mặt trời Phước Trung | 40 | Ninh Thuận |
| 21 | Điện mặt trời Phước Hữu 2 | 184 | Ninh Thuận |
| 22 | Điện mặt trời Xanh Sông Cầu | 150 | Phú Yên |
| 23 | Điện mặt trời hồ Khe Gỗ | 200 | Nghệ An |
| 24 | Điện mặt trời nổi hồ Vực Mấu | 160 | Nghệ An |
| 25 | Điện mặt trời Tam Bố | 40 | Lâm Đồng |
| 26 | Điện mặt trời Phong Hòa | 40 | Thừa Thiên Huế |
| 27 | Phần còn lại dự án Dầu Tiếng | 1.050 | Tây Ninh |
|  | **Tổng công suất** | **4.136,25** |  |

**PHỤ LỤC IV**

**CHƯƠNG TRÌNH CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO**

| **STT** | **Danh mục các dự án/ tỉnh trong Chương trình** | **Tổng nhu cầu vốn (tỷ VNĐ)** | **Mục tiêu** | | | | **Khối lượng** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ được cấp điện (hộ)** | **Số thôn bản** | **Số xã** | **Số trạm bơm được cấp điện** | **Trạm biến áp (trạm)** | **Đường dây trung áp (km)** | **Đường dây hạ áp (km)** |
|  | **Tổng (I+II+III)** | **29.779** | **911.400** | **14.647** | **3.097** | **2.478** | **14.473** | **14.334,2** | **24.399,5** |  |
| **I** | **Cấp điện nông thôn, miền núi** | **22.756** | **906.600** | **14.640** | **3.093** | **2.478** | **14.454** | **14.190** | **24.391** |  |
| 1 | Lai Châu | 491 | 11.124 | 341 | 59 |  | 80 | 212 | 209 |  |
| 2 | Điện Biên | 623 | 12.832 | 109 | 15 |  | 45 | 116 | 102 |  |
| 3 | Hà Giang | 1.241 | 29.587 | 499 | 98 |  | 207 | 423 | 618 |  |
| 4 | Sơn La | 545,9 | 12.146 | 442 | 118 |  | 142 | 154 | 466 |  |
| 5 | Cao Bằng | 283 | 8.087 | 257 | 67 |  | 181 | 536 | 719 |  |
| 6 | Lào Cai | 978 | 26.878 | 144 | 55 |  | 131 | 301 | 442 |  |
| 7 | Yên Bái | 522 | 13.218 | 189 | 52 |  | 197 | 433 | 483 |  |
| 8 | Bắc Kạn | 341 | 8.828 | 139 | 48 |  | 73 | 251 | 235 |  |
| 9 | Lạng Sơn | 597 | 18.088 | 166 | 45 |  | 62 | 209 | 453 |  |
| 10 | Tuyên Quang | 215 | 6.156 | 534 | 111 |  | 176 | 276 | 906 |  |
| 11 | Thái Nguyên | 204 | 6.809 | 94 | 41 |  | 87 | 52 | 101 |  |
| 12 | Phú Thọ | 81 | 2.477 | 71 | 26 |  | 45 | 29 | 49 |  |
| 13 | Bắc Giang | 741 | 29.634 | 708 | 157 |  | 697 | 352 | 1.117 |  |
| 14 | Hòa Bình | 164 | 5.470 | 114 | 42 |  | 57 | 50 | 224 |  |
| 15 | Thanh Hóa | 523 | 17.428 | 55 | 14 |  | 55 | 154 | 110 |  |
| 16 | Nghệ An | 640 | 18.581 | 154 | 48 |  | 136 | 439 | 253 |  |
| 17 | Hà Tĩnh | 379 | 12.645 | 274 | 112 |  | 190 | 140 | 730 |  |
| 18 | Quảng Bình | 182 | 6.272 | 271 | 60 |  | 96 | 187 | 300 |  |
| 19 | Quảng Trị | 39 | 508 | 34 | 8 |  | 64 | 9 | 43 |  |
| 20 | Thừa Thiên Huế | 449 | 22.453 | 561 | 89 |  | 121 | 74 | 648 |  |
| 21 | Quảng Nam | 579 | 19.219 | 118 | 35 |  | 111 | 135 | 152 |  |
| 22 | Quảng Ngãi | 621 | 30.475 | 241 | 20 |  | 31 | 87 | 37 |  |
| 23 | Bình Định | 352 | 15.208 | 323 | 54 |  | 82 | 86 | 460 |  |
| 24 | Phú Yên | 286 | 14.315 | 327 | 61 |  | 109 | 68 | 331 |  |
| 25 | Hải Phòng | 30,4 |  |  |  |  | - |  |  |  |
| 26 | Gia Lai | 971 | 35.998 | 848 | 166 |  | 564 | 355 | 1.277 |  |
| 27 | Kon Tum | 384 | 12.157 | 203 | 33 |  | 87 | 106 | 158 |  |
| 28 | Đắk Lắk | 752 | 26.825 | 824 | 129 |  | 422 | 492 | 1.359 |  |
| 29 | Đắk Nông | 581 | 24.185 | 374 | 47 |  | 140 | 200 | 415 |  |
| 30 | Lâm Đồng | 560 | 20.096 | 446 | 66 |  | 164 | 251 | 494 |  |
| 31 | Bình Thuận | 734 | 33.383 | 654 | 95 |  | 1.015 | 1.018 | 1.321 |  |
| 32 | Bình Phước | 490 | 27.201 | 519 | 79 |  | 449 | 397 | 855 |  |
| 33 | Tây Ninh | 131 | 7.254 | 134 | 48 |  | 145 | 160 | 236 |  |
| 34 | Bến Tre | 340 | 22.694 | 352 | 102 |  | 172 | 134 | 299 |  |
| 35 | Trà Vinh | 311 | 20.393 | 321 | 84 | 3 | 321 | 190 | 514 |  |
| 36 | An Giang | 503 | 26.252 | 361 | 113 | 374 | 873 | 342 | 869 |  |
| 37 | Kiên Giang | 1.195 | 36.547 | 538 | 83 | 255 | 1.841 | 1.547 | 1.289 |  |
| 38 | Cần Thơ | 446 | 29.719 | 164 | 17 |  | 61 | 79 | 137 |  |
| 39 | Sóc Trăng | 425 | 25.375 | 452 | 82 |  | 318 | 505 | 1.293 |  |
| 40 | Bạc Liêu | 981 | 42.066 | 295 | 46 | 406 | 1.008 | 797 | 769 |  |
| 41 | Long An | 484 | 21.571 | 272 | 110 | 486 | 750 | 786 | 435 |  |
| 42 | Tiền Giang | 228 | 14.234 | 275 | 85 | 175 | 536 | 327 | 617 |  |
| 43 | Vĩnh Long | 193 | 14.516 | 369 | 73 | 11 | 253 | 143 | 296 |  |
| 44 | Đồng Tháp | 741 | 44.970 | 414 | 89 | 415 | 994 | 673 | 1.168 |  |
| 45 | Hậu Giang | 412 | 14.280 | 256 | 44 | 313 | 427 | 407 | 302 |  |
| 46 | Cà Mau | 787 | 58.427 | 404 | 67 | 40 | 739 | 507 | 1.101 |  |
| **II** | **Cấp điện hải đảo** | **6.925** | **4.800** | **7** | **4** | **-** | **19** | **144** | **9** |  |
| **1** | **Đảo Cồn Cỏ-Quảng Trị** | 627 | 180 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |
|  | Cáp ngầm 22 kV trên cạn |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
|  | Cáp ngầm xuyên biển 22 kV |  |  |  |  |  |  | 26 |  |  |
|  | ĐZ 22 kV trên đảo |  |  |  |  |  | 3 | 5 | 6 |  |
| **2** | **Cấp điện bằng năng lượng tái tạo tỉnh Khánh Hòa** | 15 |  |  |  |  |  |  |  | Thôn Đảo Ninh Tân, Ninh Đảo, Điệp Sơn xã Vạn thanh; đảo Bích Đầm |
| **3** | **Cấp điện bằng năng lượng tái tạo tỉnh Kiên Giang** | 50 |  |  |  |  |  |  |  | Đảo Thổ Châu |
| **4** | **Cấp điện Đảo An Sơn -Nam Du, Kiên Giang** | 1.433 | 2.112 | 5 | 2 |  |  |  |  |  |
|  | Cáp ngầm xuyên biển 22 kV |  |  |  |  |  |  | 39 |  |  |
|  | ĐZ trung thế 22 kV |  |  |  |  |  | 18 | 7 | 9 |  |
| **5** | **Cấp điện Côn Đảo, Bà Rịa Vũng Tàu** | 4.800 | 2.500 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |
|  | ĐZ 110 kV cáp ngầm xuyên biển |  |  |  |  |  |  | 78 |  |  |
|  | ĐZ 110 kV cáp ngầm trên cạn |  |  |  |  |  |  | 15 |  |  |
|  | DZ110 kV trên không |  |  |  |  |  |  | 5 |  |  |
|  | Trạm biến áp 110 kV |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |
|  | ĐZ trung thế đấu nối 22 kV |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| **III** | **Dự phòng** | 97 |  |  |  |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC V**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI**

**Bảng 1: Danh mục các công trình trạm biến áp 500 kV xây mới và cải tạo**

| **TT** | **Tên trạm biến áp** | **Công suất (MVA)** | **Loại công trình** | **Tiến độ vận hành** | | **Nhà nước đầu tư** | **Xem xét xã hội hóa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023-2025** | **2026-2030** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tây Hà Nội | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 2 | Long Biên | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 3 | Sơn Tây | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 4 | Đan Phượng | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 5 | Nam Hà Nội | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 6 | Hải Phòng | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 7 | Gia Lộc | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 8 | Phố Nối | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 9 | Hưng Yên | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 10 | Nam Định | 2.700 | Xây mới |  | x | x |  | Tên trong QHĐ VII ĐC là TBA 500 kV Nhiệt điện Nam Định. Dự phòng quỹ đất cho trạm 220 kV nối cấp trong tương lai. |
| 11 | Thái Bình | 1.200 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 12 | Nho Quan | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 13 | Hòa Bình 2 | Trạm cắt | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối nguồn điện Lào |
| 14 | Lào Cai | 2.700 | Xây mới | x |  | x |  | Cân nhắc lắp máy 3 theo tình hình phát triển thủy điện nhỏ và mua điện Trung Quốc |
| 15 | Thái Nguyên | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 16 | Việt Trì | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 17 | Vĩnh Yên | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 18 | Bắc Giang | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 19 | Yên Thế | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 20 | Bắc Ninh | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 21 | Quảng Ninh | 1.200 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 22 | Lai Châu | 2.700 | Cải tạo | x | x | x |  | Máy 1,2 (2x900 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 3 (900 MVA): giai đoạn 2026-2030  Đồng bộ nguồn điện khu vực và nguồn nhập khẩu từ Lào |
| 23 | Sơn La | 2.700 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 24 | Hòa Bình | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 25 | Thanh Hóa | 1.800 | Xây mới | x | x | x |  | Giai đoạn 2021-2025: 1200 MVA Giai đoạn 2026 - 2030: 1800 MVA |
| 26 | Nghi Sơn | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 27 | Nam Cấm | Trạm cắt | Xây mới |  | x | x |  | Trạm cắt 500 kV, đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 500 kV Vũng Áng - Nho Quan (mới) |
| 28 | Quỳnh Lưu | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 29 | Bắc Bộ 1 | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 30 | Bắc Bộ 2 | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 31 | Bắc Bộ 3 | 900 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 32 | Lạng Sơn | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 33 | Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 1.800 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 34 | Lắp đặt kháng tụ khi đóng điện đường dây 500 kV mạch 3 từ Quảng Trạch - Phố Nối |  |  | x |  | x |  | - Dự án lưới điện truyền tải xây dựng mới hoặc các công trình đầu tư bổ sung mới để nâng cao năng lực lưới điện truyền tải, khả năng điều khiển và vận hành hệ thống điện.  - Điều chuyển lắp đặt các thiết bị kháng, tụ khi trạm biến áp 500 kV Quỳnh Lưu, 500 kV Nam Định, 500 kV Thái Bình không kịp vào đồng bộ, để đảm bảo khả năng tải và các yếu tố kỹ thuật khác khi đóng điện (Văn bản số 6127/EVNNPT-KH+ĐT ngày 21/12/2023 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia. |
| 35 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |
| **II** | **Miền Trung** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lao Bảo (Hướng Hóa) | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng nguồn điện khu vực. Kiến nghị thiết kế dự phòng đất mở rộng quy mô trong tương lai |
| 2 | Trạm cắt Quảng Trị 2 | Trạm cắt | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển tiếp mạch 3,4 (Quảng Trạch - Dốc Sỏi) |
| 3 | Quảng Trị | 900 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 4 | Quảng Bình | 900 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ nguồn điện khu vực |
| 5 | Thạnh Mỹ | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 6 | Dốc Sỏi | 1.200 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 7 | Bình Định | 900 | Xây mới |  | x | x |  | Chống quá tải, giải phóng nguồn điện khu vực |
| 8 | Vân Phong | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối vào SPP NMNĐ Vân Phong I |
| 9 | Pleiku 2 | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  | Chống quá tải, giải tỏa công suất nguồn |
| 10 | Krông Buk | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  | Chống quá tải, giải tỏa công suất nguồn |
| 11 | Đắk Nông | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 12 | Đà Nẵng | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 13 | Dung Quất | 900 | Xây mới |  | x | x |  | Xem xét xây dựng trước sân phân phối 220 kV Dung Quất và đường dây đấu nối 220 kV cấp điện TBA 220 kV Dung Quất 2 trong giai đoạn 2021-2025 |
| 14 | Kon Tum | Trạm cắt | Xây mới |  | x | x |  | Trạm cắt 500 kV đấu nối điện Lào trong trường hợp tăng cường nhập khẩu điện Nam Lào |
| 15 | Nhơn Hòa | 1.800 | Xây mới | x | x |  | x | Máy 1 (900 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 2 (900 MVA): giai đoạn 2026-2030. |
| 16 | Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 1.800 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 17 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |
| **III** | **Miền Nam** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ninh Sơn | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 2 | Sơn Mỹ | 900 | Xây mới |  | x |  | x | MBA liên lạc trong TTĐL Sơn Mỹ, đồng bộ với NMNĐ Sơn Mỹ II |
| 3 | Hồng Phong | 900 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 4 | Nam Trung Bộ 1 | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 5 | Nam Trung Bộ 2 | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 6 | Củ Chi | 1.800 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (900 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 2 (900 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 7 | Tây Ninh 1 | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 8 | Tây Ninh 2 | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 9 | Bình Dương 1 | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 10 | Long Thành | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 11 | Đồng Nai 2 | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 12 | Bắc Châu Đức | 1.800 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 13 | Long An | 1.800 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 14 | Tiền Giang | 900 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 15 | Thốt Nốt | 1.800 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (900 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 2 (900 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 16 | Long Phú | 1.500 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 17 | Bạc Liêu | 1.800 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 18 | Di Linh | 1.800 | Cải tạo |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 19 | Thuận Nam | 2.700 | Cải tạo |  | x |  | x | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 20 | Nhà Bè | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 21 | Cầu Bông | 2.700 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 22 | Chơn Thành | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 23 | Tân Uyên | 2.700 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 24 | Tân Định | 2.700 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 25 | Sông Mây | 2.700 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 26 | Phú Mỹ | 900 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 27 | Đức Hòa | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 28 | Ô Môn | 1.800 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 29 | Duyên Hải | 900 | Cải tạo |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 30 | Nam Bộ 1 |  | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ, công suất dự kiến 900 MVA, không tính vào khối lượng TBA 500 kV dự phòng |
| 31 | Nam Bộ 2 |  | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ, công suất dự kiến 900 MVA, không tính vào khối lượng TBA 500 kV dự phòng |
| 32 | Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 2.100 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 33 | Thiết kế sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái cho sân phân phối 500 kV LNG Cà Ná |  |  |  | x |  | x | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện |
| 34 | Lắp đặt kháng bù ngang 500 kV để tối ưu dung lượng bù sau khi có đường dây 500 kV mạch 3 |  |  | x |  | x |  | - Dự án lưới điện truyền tải xây dựng mới hoặc các công trình đầu tư bổ sung mới để nâng cao năng lực lưới điện truyền tải, khả năng điều khiển và vận hành hệ thống điện.  - Tối ưu dung lượng bù sau khi có đường dây 500 kV mạch 3. Đảm bảo điện áp các nút 110 kV/220 kV/500 kV. Hạn chế thời gian huy động các tổ máy thủy điện chạy bù đồng bộ để hút/phát công suất phản kháng điều chỉnh điện áp gây tổn thất điện năng nhận về chạy bù (Văn bản số 6127/EVNNPT-KH+ĐT ngày 21/12/2023 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia. |
| 35 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |

**Bảng 2: Danh mục các công trình đường dây 500 kV xây mới và cải tạo**

| **TT** | **Tên đường dây** | **Số**  **mạch** | **x** | **km** | **Loại công trình** | **Ttiến độ vận hành** | | **Nhà nước đầu tư** | **Xem xét xã hội hóa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023-**  **2025** | **2026-**  **2030** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tây Hà Nội - Thường Tín | 2 | x | 40 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 500 kV Tây Hà Nội |
| 2 | Mạch 2 Nho Quan - Thường Tín | 1 | x | 75 | Xây mới | x |  | x |  | Cải tạo một mạch thành hai mạch |
| 3 | Hải Phòng - Thái Bình | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Hải Phòng |
| 4 | NMNĐ Nam Định I - Phố Nối | 2 | x | 123 | Xây mới | x |  | x |  | Tên dự án Đường dây 500 kV NMNĐ Nam Định I - Phố Nối được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 500 kV NĐ Nam Định 1 - Phố Nối, Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Phố Nối… |
| 5 | NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa | 2 | x | 73 | Xây mới | x |  | x |  | Tên dự án Đường dây 500 kV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định phê duyệt Chủ trương đầu tư số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 500 kV NĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa, Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Thanh Hóa… |
| 6 | Thái Bình - Rẽ NMNĐ Nam Định I - Phố Nối | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Thái Bình |
| 7 | Lào Cai - Vĩnh Yên | 2 | x | 210 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Lào Cai, giải tỏa TĐN và dự phòng mua điện Trung Quốc |
| 8 | Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì - Hiệp Hòa | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Vĩnh Yên |
| 9 | Bắc Ninh - Rẽ Đông Anh - Phố Nối | 2 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bắc Ninh |
| 10 | Đấu nối TĐ Hòa Bình MR | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ TĐ Hòa Bình MR, chuyển tiếp Hòa Bình - Nho Quan |
| 11 | Thanh Hóa - Rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối tạm TBA 500 kV Thanh Hóa, đảm bảo cấp điện |
| 12 | NĐ Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ NĐ Công Thanh |
| 13 | Quỳnh Lưu - Thanh Hóa | 2 | x | 91 | Xây mới | x |  | x |  | Tăng cường năng lực truyền tải Bắc Trung Bộ - Bắc Bộ, thay thế cho đường dây NĐ Quỳnh Lập - Thanh Hóa |
| 14 | Quảng Trạch - Quỳnh Lưu | 2 | x | 226 | Xây mới | x |  | x |  | Tăng cường năng lực truyền tải Bắc Trung Bộ - Bắc Bộ, thay thế cho đường dây 500 kV NĐ Vũng Áng 3 - Quỳnh Lập |
| 15 | Vũng Áng - Rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng (M3,4) | 2 | x | 16 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển tiếp vào đường dây 500 kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng mạch 2 |
| 16 | Vũng Áng - Quảng Trạch | 2 | x | 33 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 17 | Long Biên - Rẽ Phố Nối - Thường Tín | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Long Biên |
| 18 | Tây Hà Nội - Vĩnh Yên | 2 | x | 44 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 19 | Nam Hà Nội - Rẽ Nho Quan - Thường Tín | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Nam Hà Nội |
| 20 | Đan Phượng - Rẽ Tây Hà Nội - Vĩnh Yên | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Đan Phượng |
| 21 | Sơn Tây - Đan Phượng | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Sơn Tây |
| 22 | Gia Lộc - Rẽ Thái Bình - Phố Nối | 4 | x | 13 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Gia Lộc |
| 23 | Hưng Yên - Rẽ LNG Nghi Sơn - Long Biên | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Hưng Yên |
| 24 | Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 |
| 25 | Sam Nuea - Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 | 2 | x | 110 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối nguồn điện Lào, chiều dài trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 110km |
| 26 | Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Tây Hà Nội | 2 | x | 80 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa công suất TĐ Lào |
| 27 | Lạng Sơn - Rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Trường hợp ĐD 500 kV Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên chậm tiến độ, xây dựng trước ĐD 500 kV mạch kép Lạng Sơn - Yên Thế dài 110 km do nhà nước đầu tư. |
| 28 | Hiệp Hòa - Thái Nguyên | 2 | x | 34 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Thái Nguyên |
| 29 | Bắc Giang - Bắc Ninh | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 30 | Bắc Giang - Rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bắc Giang |
| 31 | Yên Thế - rẽ Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên | 4 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Yên Thế. Trường hợp ĐD 500 kV Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên chậm tiến độ, xây dựng trước ĐD 500 kV mạch kép Yên Thế - Thái Nguyên dài 70 km. |
| 32 | LNG Quảng Ninh I - Quảng Ninh | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 33 | Cải tạo Vũng Áng - Nho Quan (mạch 1) | 2 | x | 360 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo đường dây 500 kV hiện hữu thành 02 mạch, xem xét chuyển đấu nối vào Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 |
| 34 | Nam Cấm - Rẽ Vũng Áng - Nho Quan | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển tiếp trên đường dây mạch đơn Vũng Áng - Nho Quan |
| 35 | LNG Quảng Trạch II - Quảng Trạch | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Quảng Trạch II |
| 36 | Bắc Bộ 1 - Hải Phòng | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 37 | Bắc Bộ 3 - Thái Nguyên | 2 | x | 250 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Trường hợp TBA 500 kV Lạng Sơn triển khai trước, xây mới đường dây 500 kV mạch kép Bắc Bộ 3 - Lạng Sơn dài 80 km do nhà nước đầu tư. |
| 38 | Bắc Bộ 2 - Thái Bình | 2 | x | 50 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 39 | LNG Nghi Sơn - Long Biên | 2 | x | 212 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Nghi Sơn |
| 40 | LNG Nghi Sơn - LNG Quỳnh Lập | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Quỳnh Lập |
| 41 | Đấu nối LNG Quỳnh Lập | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Xây mới đường dây 500kV mạch kép LNG Quỳnh Lập - Quỳnh Lưu, đồng bộ LNG Quỳnh Lập. |
| 42 | Đấu nối TBA 500 kV Quỳnh Lưu | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển tiếp trên đường dây 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu - Thanh Hóa. (do đầu tư trước đoạn Quảng Trạch - Thanh Hóa). Nằm trong khối lượng đường dây 500 kV dự phòng. |
| 43 | Dự phòng phát sinh Đường dây 500 kV cải tạo và xây mới |  |  | 400 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| **II** | **Miền Trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quảng Trạch - Dốc Sỏi | 2 | x | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 2 | Quảng Trị - Rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng | 4 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Quảng Trị |
| 3 | Trạm cắt Quảng Trị 2 - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm cắt Quảng Trị 2 |
| 4 | Lao Bảo - Trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 | 2 | x | 31 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Lao Bảo |
| 5 | Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x |  | x | Đấu nối TBA 500 kV Quảng Bình |
| 6 | Monsoon - Thạnh Mỹ | 2 | x | 45 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ ĐG Monsoon (Lào) |
| 7 | Thạnh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi | 4 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Thạnh Mỹ |
| 8 | TBKHH Dung Quất - Dốc Sỏi | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 9 | TBKHH Dung Quất - Bình Định | 2 | x | 200 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa công suất TBKHH Dung Quất. Thay thế cho ĐD 500 kV TBKHH Miền Trung - Krong Buk trong QHĐ VII ĐC |
| 10 | Bình Định - Krong Buk | 2 | x | 216 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TBA 500 kV Bình Định. |
| 11 | NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam | 2 | x | 157 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đồng bộ NMNĐ Vân Phong I |
| 12 | TĐ Ialy MR - TĐ Ialy | 1 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ TĐ Ialy MR |
| 13 | Nhơn Hòa - Rẽ Pleiku - Đắk Nông | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối TBA 500 kV Nhơn Hòa để gom các nhà máy NLTT bao gồm NMĐG Nhơn Hòa 1 (50 MW), Nhơn Hòa 2 (50 MW) và các nguồn NLTT lân cận. Phê duyệt theo Văn bản số 323/TTg-CN ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Văn bản số 1301/BCT-ĐL ngày 11/3/2021 của Bộ Công Thương |
| 14 | Krông Buk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ TBA 500 kV Krông Buk |
| 15 | NMNĐ Quảng Trị - Quảng Trị | 2 | x | 17 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 16 | Cụm NMĐ Xebanghieng (Lào) - 500 kV Lao Bảo | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ cụm NMĐ Xebanghieng (Lào), toàn tuyến 45km, phần trên lãnh thổ Việt Nam 20km |
| 17 | TBKHH Miền Trung - Dốc Sỏi | 2 | x | 18 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TBKHH Miền Trung |
| 18 | Vân Phong - Bình Định | 2 | x | 224 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 19 | Hatsan (Lào) - Kon Tum | 2 | x | 100 | Xây mới |  | x | x |  | Trường hợp tăng cường mua điện Lào |
| 20 | Kon Tum - Rẽ Thạnh Mỹ - Pleiku 2 | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm cắt 500 kV Kon Tum, trường hợp tăng cường mua điện từ Lào |
| 21 | Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2 thành 2 mạch | 2 | x | 199 | Xây mới |  | x | x |  | Cải tạo mạch 1, chuyển đấu nối vào trạm biến áp 500 kV Pleiku. Tăng cường năng lực truyền tải, dự phòng đấu nối nguồn điện từ Lào |
| 22 | Krông Buk - Tây Ninh 1 | 2 | x | 313 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 23 | Mạch 2 Đà Nẵng - Dốc Sỏi | 2 | x | 100 | Xây mới |  | x | x |  | Xây mới mạch 2, cải tạo mạch 1, trường hợp không mở rộng được ngăn lộ Dốc Sỏi, chuyển đấu nối mạch 2 về TBKHH Miền Trung |
| 24 | LNG Hải Lăng - NMNĐ Quảng Trị | 2 | x | 6 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Hải Lăng GĐ 1, trường hợp NMNĐ Quảng Trị chậm tiến độ, xây trước ĐD LNG Hải Lăng - Quảng Trị dài khoảng 23km đấu nối LNG Hải Lăng GĐ 1. |
| 25 | Dự phòng phát sinh Đường dây 500 kV cải tạo và xây mới |  |  | 336 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| **III** | **Miền Nam** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ninh Sơn - Rẽ NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam | 4 | x | 18 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn |
| 2 | Ninh Sơn - Chơn Thành | 2 | x | 275 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐD 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành. |
| 3 | Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa | 2 | x | 16 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Củ Chi |
| 4 | Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 1 |
| 5 | Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mây - Tân Định | 2 | x | 35 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 1 |
| 6 | Bình Dương 1 - Chơn Thành | 2 | x | 17 | Xây mới |  | x | x |  | Tạo mạch vòng, nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực Đông Nam Bộ |
| 7 | Long Thành - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mây | 2 | x | 17 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 500 kV Long Thành |
| 8 | Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mây | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển tiếp trên mạch 3,4 ĐD 500 kV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên |
| 9 | NMĐ Nhơn Trạch 4 - Rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 4; kiến nghị lựa chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với tiết diện ĐD 500 kV Phú Mỹ - Nhà Bè sau cải tạo nâng khả năng tải |
| 10 | Bắc Châu Đức - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mây và Phú Mỹ - Long Thành | 4 | x | 11 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bắc Châu Đức |
| 11 | Sông Hậu - Đức Hòa (giai đoạn 2) | 2 | x | 97 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ NĐ Sông Hậu I; Giai đoạn 1 đã hoàn thành năm 2020 |
| 12 | Đức Hòa - Chơn Thành | 2 | x | 104 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển đấu nối Mỹ Tho - Chơn Thành |
| 13 | 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Cầu Bông (mạch 2) | 2 | x | 13 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm 500 kV Đức Hòa chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 500 kV Phú Lâm - Cầu Bông |
| 14 | Long An - Rẽ Nhà Bè - Mỹ Tho | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Long An |
| 15 | Ô Môn - Thốt Nốt | 2 | x | 35 | Xây mới | x |  | x |  | Tăng cường lưới truyền tải khu vực Tây Nam Bộ; giải tỏa công suất TTĐL Ô Môn |
| 16 | LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt | 2 | x | 130 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Bạc Liêu |
| 17 | TĐTN Bác Ái - Ninh Sơn | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TĐTN Bác Ái, thay cho ĐD 500 kV TĐTN Bác Ái - Rẽ Vân Phong - Thuận Nam |
| 18 | Đấu nối TĐTN Nam Trung Bộ |  |  | 30 | Xây mới |  | x |  | x | TĐTN Nam Trung Bộ là TĐTN Phước Hòa. Đấu nối TĐTN Phước Hòa về trạm 500 kV Ninh Sơn bằng đường dây mạch kép, được làm rõ trong giai đoạn thỏa thuận đấu nối. |
| 19 | LNG Cà Ná - Thuận Nam | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Cà Ná. Kiến nghị thiết kế sân phân phối 500 kV LNG Cà Ná với sơ đồ vận hành linh hoạt, có phân đoạn thanh cái |
| 20 | LNG Cà Ná - Bình Dương 1 | 2 | x | 280 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Cà Ná; giải tỏa công suất LNG Cà Ná và nguồn điện khu vực |
| 21 | Hồng Phong - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mây | 4 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 22 | Sơn Mỹ - Bắc Châu Đức | 2 | x | 80 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ NMNĐ Sơn Mỹ II |
| 23 | Nam Trung Bộ 1 - Thuận Nam | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 24 | Nam Trung Bộ 2 - Thuận Nam | 2 | x | 50 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 25 | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây | 1 | x | 58 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ TTĐL Sơn Mỹ |
| 26 | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Long Thành - Sông Mây | 1 | x | 92 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ TTĐL Sơn Mỹ |
| 27 | Long Thành - Rẽ Bắc Châu Đức - Sông Mây | 2 | x | 17 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường truyền tải nguồn điện khu vực. Kiến nghị lựa chọn tiết diện phù hợp với ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây sau cải tạo nâng khả năng tải |
| 28 | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Phú Mỹ - Nhà Bè và Phú Mỹ - NMĐ Nhơn Trạch 4 - Nhà Bè | 2 | x | 43 | Cải tạo |  | x | x |  | Tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực |
| 29 | Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1 | 4 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 500 kV Tây Ninh 2, xem xét đấu chuyển tiếp trước 1 mạch |
| 30 | Tiền Giang - Rẽ Ô Môn - Mỹ Tho | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Tiền Giang |
| 31 | Thốt Nốt - Đức Hòa | 2 | x | 135 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ tổ máy số 2 của LNG Bạc Liêu; xem xét phương án cải tạo lắp thêm các máy cắt phân đoạn thanh cái tại sân phân phối 500 kV Đức Hòa và vận hành tách thanh cái theo hướng truyền tải trực tiếp công suất từ Thốt Nốt đi Cầu Bông; hoặc xây dựng ĐD 500 kV Thốt Nốt - Đức Hòa chuyển đấu nối đi Cầu Bông để hạn chế dòng ngắn mạch |
| 32 | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Đức Hòa - Cầu Bông | 2 | x | 24 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ tổ máy số 2 của LNG Bạc Liêu, giải tỏa LNG Bạc Liêu và nguồn NLTT Tây Nam Bộ |
| 33 | TBA 500 kV Bạc Liêu - Rẽ LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bạc Liêu |
| 34 | NMNĐ Vĩnh Tân III - Vĩnh Tân | 2 | x | 1 | Xây mới, đồng bộ NMNĐ Vĩnh Tân III |  | x | x |  | Đồng bộ NMNĐ Vĩnh Tân III |
| 35 | NMNĐ Sông Hậu II - Sông Hậu | 2 | x | 1 | Xây mới, đồng bộ NMNĐ Sông Hậu II |  | x | x |  | Đồng bộ NMNĐ Sông Hậu II |
| 36 | Đấu nối trạm 500 kV Nam Bộ 1 |  |  | 40 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ |
| 37 | Đấu nối trạm 500 kV Nam Bộ 2 |  |  | 40 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ |
| 38 | Dự phòng phát sinh Đường dây 500 kV cải tạo và xây mới |  |  | 360 | Xây mới và cải tạo |  | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |

*Ghi chú: Giai đoạn 2031-2035, thực hiện các công trình đấu nối các nguồn điện quan trọng, ưu tiên đầu tư đã được nêu trong Quyết định số 500/QĐ-TTg:*

* *Đấu nối LNG Long Sơn, dự kiến khoảng 72 km đường dây 500 kV,*
* *Đấu nối LNG Long An II, dự kiến khoảng 30 km đường dây 500 kV,*
* *Đấu nối TĐTN Đông Phù Yên, dự kiến khoảng 140 km đường dây 500 kV,*
* *Đấu nối TĐTN Đơn Dương #1, dự kiến khoảng 72 km đường dây 500 kV.*

**Bảng 3: Danh mục các công trình trạm biến áp 220 kV xây mới và cải tạo**

| **TT** | **Tên trạm biến áp** | **Công suất (MVA)** | **Loại công trình** | **Tiến độ vận hành** | | **Nhà nước đầu tư** | **Xem xét xã hội hóa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023-2025** | **2026-2030** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vân Trì | 750 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 2 | Tây Hà Nội | 750 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 3 | Long Biên | 750 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 4 | Thanh Xuân | 750 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 5 | Đại Mỗ (Mỹ Đình) | 750 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 6 | Hòa Lạc | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 7 | Mê Linh | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 8 | Văn Điển | 750 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 9 | Long Biên 2 (Gia Lâm) | 750 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 10 | Sóc Sơn 2 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 11 | Phú Xuyên | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 12 | Hòa Lạc 2 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 13 | Đan Phượng nối cấp | 500 | Xây mới |  | x | x |  | Nối cấp trạm 500 kV Đan Phượng |
| 14 | Chương Mỹ | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 15 | Cầu Giấy | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 16 | Hai Bà Trưng | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 17 | Ứng Hòa | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 18 | Vật Cách | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 19 | NĐ Hải Phòng | 500 | Cải tạo |  | x |  | x |  |
| 20 | Thủy Nguyên | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 21 | Dương Kinh | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 22 | An Lão | 500 | Xây mới |  | x | x |  | Xem xét máy 3 nếu cần thiết |
| 23 | Cát Hải | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 24 | Đại Bản | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 25 | Đồ Sơn | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 26 | Tiên Lãng | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 27 | Gia Lộc | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 28 | Tân Việt | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 29 | NĐ Phả Lại | 750 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 30 | Thanh Hà | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 31 | NĐ Hải Dương | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 32 | Tứ Kỳ | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 33 | Nhị Chiểu | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 34 | Yên Mỹ | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 35 | Phố Nối 500 kV nối cấp | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Máy 1 (250 MVA): đã vận vận hành năm 2022  Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 |
| 36 | Phố Cao | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 37 | Bãi Sậy | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 38 | Hưng Yên nối cấp | 250 | Xây mới |  | x | x |  | Thàn phố Hưng Yên |
| 39 | Văn Giang | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 40 | Đồng Văn | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 41 | Lý Nhân | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 42 | Hải Hậu | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 43 | Nam Định 3 | 750 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 44 | Nam Định 2 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 45 | Nghĩa Hưng | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 46 | Thái Thụy | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 47 | Vũ Thư | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 48 | Quỳnh Phụ | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 49 | Thái Bình 500 kV nối cấp | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 50 | Nho Quan 500 kV nối cấp | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 51 | Ninh Bình 2 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 52 | Tam Điệp | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 53 | Gia Viễn | 500 | Xây mới |  | x | x |  | Thực hiện trong trường hợp di dời TBA 220 kV Ninh Bình. Xem xét xây dựng TBA 220 kV Gia Viễn trước đảm bảo cấp điện khu vực |
| 54 | Bắc Quang | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 55 | Hà Giang | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 56 | Cao Bằng | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 57 | Bát Xát | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 58 | Lào Cai 500 kV nối cấp | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 59 | Văn Bàn | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 60 | Bắc Hà | 250 | Xây mới |  | x |  | x | Lắp trong SPP NMTĐ Bắc Hà |
| 61 | Bắc Kạn | 375 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 62 | Đồng Mỏ | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 63 | Lạng Sơn | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): Đã hoàn thành năm 2022; Máy 2 (250 MVA): Đã hoàn thành tháng 7/2023; Thay máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 64 | Lạng Sơn 1 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 65 | Lạng Sơn 2 | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 66 | Tuyên Quang | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 67 | Nghĩa Lộ | 250 | Xây mới | x |  | x |  | Xét xét lắp máy 2 theo tình hình phát triển thủy điện nhỏ của khu vực |
| 68 | Lục Yên | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 69 | Yên Bái | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 70 | Lưu Xá | 500 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 71 | Sông Công | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 72 | Phú Bình 2 | 750 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 73 | Đại Từ | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 74 | Bắc Giang 1 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 75 | Việt Trì 500 kV nối cấp | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 76 | Phú Thọ 2 | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 77 | Phú Thọ 3 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 78 | Vĩnh Tường | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 79 | Bá Thiện | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 80 | Phúc Yên | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 81 | Chấn Hưng | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 82 | Tam Dương | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 83 | Yên Dũng | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 84 | Lạng Giang | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 85 | Hiệp Hòa 2 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 86 | Bắc Giang 500 kV nối cấp | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 87 | Việt Yên | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 88 | Tân Yên | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 89 | Bắc Ninh 6 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 90 | Bắc Ninh 4 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 91 | Bắc Ninh 500 kV nối cấp | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 92 | Bắc Ninh 7 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 93 | Bắc Ninh 5 | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021- 2025  Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 94 | Tràng Bạch | 500 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 95 | Hoành Bồ | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 96 | Quảng Ninh 500 kV nối cấp | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 97 | Hải Hà | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 98 | Yên Hưng | 750 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): Đã hoàn thành năm 2022; Máy 2 (250 MVA): 2024; Máy 3 (250 MVA): Theo nhu cầu phát triển phụ tải |
| 99 | Cộng Hòa | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 100 | Khe Thần | 126 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 101 | Móng Cái | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 102 | Cẩm Phả | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 103 | Nam Hòa | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 104 | KCN Hải Hà | 500 | Xây mới |  | x | x |  | Máy 2 dự phòng phát triển cao KCN Hải Hà |
| 105 | Quảng Ninh 1 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 106 | Mường Tè | 750 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 107 | Than Uyên | 750 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 108 | Sìn Hồ | 250 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng TĐN |
| 109 | Phong Thổ | 750 | Xây mới | x | x | x |  | Giải phóng TĐN Máy 1,2 (2x250 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 3 (250 MVA): 2026-2030 |
| 110 | Pắc Ma | 750 | Xây mới | x | x | x |  | Giải phóng TĐN  Máy 1,2 (2x250 MVA): 2021-2025 Máy 3 (250 MVA): 2026-2030 |
| 111 | Điện Biên | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Giai đoạn 2021-2025: 250 MVA (2x125 MVA)  Giai đoạn 2026-2030: 2x250 MVA |
| 112 | Điện Biên 1 | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 113 | Mường La | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 114 | Suối Sập 2A | 200 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Giải phóng công suất thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/01/2021 |
| 115 | Phù Yên | 375 | Xây mới |  | x |  | x | Cấp điện phụ tải chuyên dùng |
| 116 | Mộc Châu | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 117 | Sông Mã | 250 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 118 | Sơn La 1 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 119 | Yên Thủy | 250 | Xây mới | x |  | x |  | Máy 1 (125 MVA): đã hoàn thành tháng 3/2023; Máy 2 (125 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 120 | Hòa Bình | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 121 | Tân Lạc | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 122 | Bỉm Sơn | 500 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 123 | Nông Cống | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 124 | KKT Nghi Sơn | 750 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1,2 (2x250 MVA): giai đoạn 2021-2025  Máy 3 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 125 | Tĩnh Gia | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 126 | Sầm Sơn | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 127 | Hậu Lộc | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 128 | Thiệu Hóa | 250 | Xây mới |  | x | x |  | Thay thế TBA 220 kV Thanh Hóa nối cấp |
| 129 | Bá Thước | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 130 | Thanh Hóa 1 | 250 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 131 | Đồng Vàng | 500 | Xây mới |  | x |  | x |  |
| 132 | Thiệu Yên | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 133 | Tương Dương | 250 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): đã hoàn thành năm 2022; Máy 2 (125 MVA): giai đoạn 2026-2030 Giải phóng công suất TĐN |
| 134 | Nam Cấm | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 135 | Quỳ Hợp | 250 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng công suât TĐN |
| 136 | Đô Lương | 500 | Cải tạo | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): đã hoàn thành năm 2022; Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 137 | Hà Tĩnh | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 138 | Vũng Áng | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): 2024 Máy 2 (250 MVA): 2027 Thay máy 1 (250 MVA): 2030 |
| 139 | Vũng Áng 2 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 140 | Can Lộc | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 141 | Nghi Sơn 2 | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 142 | Hà Tĩnh 1 | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 143 | Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 2.000 | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 144 | Thiết kế sơ đồ linh hoạt 4 phân đoạn thanh cái bao gồm nhưng không giới hạn cho các sân phân phối 220 kV TBKHH Thái Bình, TBA 500 kV Quỳnh Lưu, Vĩnh Yên, Long Biên, Hải Phòng, TBA 220 kV Hai Bà Trưng, Nghĩa Hưng, Hậu Lộc, Tam Điệp, Bắc Ninh 4, Đồng Kỵ, Cát Hải, Nam Hòa, Long Biên 2, Hòa Lạc, Tân Việt, Hiệp Hòa 2, Phú Bình 2, Đồng Văn, Lý Nhân, Dương Kinh, Phố Cao |  |  | x | x | x | x | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện |
| 145 | Lắp kháng hạn chế dòng ngắn mạch tại các thanh cái 220 kV TBA 500 kV Phố Nối, Tây Hà Nội, Hiệp Hòa, Đan Phượng, Bắc Ninh, NĐ Phả Lại, Tràng Bạch |  |  | x | x | x | x | Hạn chế dòng ngắn mạch |
| 146 | Cải tạo sơ đồ thanh cái 220 kV linh hoạt, 4 phân đoạn thanh cái tại các trạm 500 kV Nho Quan, Sơn La, Đông Anh và các trạm 220 kV Vân Trì, Vât Cách, Long Biên, Trực Ninh, Thái Bình, Hà Đông, Thanh Nghị, Bắc Ninh 2, NĐ Hải Dương |  |  | x | x | x | x | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện |
| 147 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |
| **II** | **Miền Trung** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đồng Hới | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 2 | Lệ Thủy | 500 | Xngumới | x |  |  | x | Giải phóng công suất nguồn khu vực |
| 3 | Ba Đồn | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 4 | Hướng Linh | 250 | Xngumới | x |  |  | x | Giải phóng công suất nguồn khu vực |
| 5 | Hướng Tân | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Nguhoàn thành. Giải phóng công suất nguồn khu vực |
| 6 | Đông Hà | 500 | Cải tạo | x | x | x |  | Thay máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025; Thay máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 7 | Đông Nam | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 8 | Lao Bảo | 750 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 9 | Phong Điền | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 10 | Chân Mây | 250 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): Giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (125 MVA): Giai đoạn 2026-2030 |
| 11 | Hương Thủy | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 12 | Ngũ Hành Sơn | 500 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 13 | Hải Châu | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 14 | Liên Chiểu | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 15 | Sân Bay Đà Nẵng | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 16 | Tiên Sa (An Đồn) | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 17 | Trạm cắt 220 kV Đăk Ooc | Trạm cắt | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối thủy điện Lào |
| 18 | Duy Xuyên | 250 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): Hoàn thành năm 2022  Máy 2 (125 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 19 | Tam Hiệp | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 20 | Thạnh Mỹ | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 21 | Tam Kỳ | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 22 | Điện Bàn | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 23 | Nam Hội An | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 24 | Dung Quất 2 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 25 | Dốc Sỏi | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 26 | Quảng Ngãi 2 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 27 | Nhơn Hội | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 28 | Phước An | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 29 | Phù Mỹ | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 30 | Phù Mỹ 2 | 450 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 31 | Tuy Hòa | 500 | Cải tạo | x | x | x |  | Thay máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025  Thay máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 32 | Sông Cầu | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 33 | Nam Phú Yên | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 34 | Vân Phong | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 35 | Cam Ranh | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 36 | Vạn Ninh | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 37 | Cam Thịnh | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 38 | Trạm cắt 220 kV Bờ Y | Trạm cắt | Xây mới | x |  | x |  | Đóng điện tháng 4/2023 Trạm cắt, đấu nối thủy điện Lào |
| 39 | Bờ Y | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 40 | Kon Tum | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 41 | TĐ Nước Long | 175 | Xây mới |  | x |  | x | Giải phóng công suất cụm thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021 |
| 42 | Chư Sê | 250 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (125 MVA): đã hoàn thành năm 2; Máy 2 (125 MVA): giai đoạn 2021-2025 |
| 43 | An Khê | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 44 | Pleiku 2 500 kV nối cấp | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 45 | Krngu Pa | 250 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực,nguợc đầu tư khi xuất hiện thêm các nguồn NLTT mới, phù hợp với tiềm năng của khu vực |
| 46 | Gia Lai 1 | 250 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 47 | Krông Ana | 375 | Cải tạo |  | x | x |  | ' |
| 48 | Krông Buk 500 kV nối cấp (Cư M'Gar) | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 49 | Ea Kar | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 50 | Đắk Nông | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 51 | Đắk Nông 2 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 52 | TBA 220 kV Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông | 1.184 | Xây mới | x |  |  | x | Tại Quyết định số 500/QĐ-TTg, trạm biến áp này có tên trong danh mục lưới điện là "Điện phân nhôm" |
| 53 | Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 500 | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 54 | Cải tạo sơ đồ thanh cái 220 kV linh hoạt, 4 phân đoạn thanh cái tại TBA 500 kV Dốc Sỏi |  |  | x | x | x |  | Hạn chế dòng ngắn mạch |
| 55 | Lắp kháng hạn chế dòng ngắn mạch tại các thanh cái 220 kV TBKHH Dung Quất (kháng đường dây 220 kV Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất) |  |  |  | x | x |  | Hạn chế dòng ngắn mạch |
| 56 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |
| **III** | **Miền Nam** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tà Năng | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 2 | Trạm cắt Đa Nhim | Trạm cắt | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực, do trạm 220 kV TĐ Đa Nhim không mở rộng được ngăn lộ 220 kV |
| 3 | Cà Ná | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 4 | Đông Quán Thẻ | 480 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 5 | Hàm Thuận Nam | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 6 | Vĩnh Hảo | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 7 | Hòa Thắng | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 8 | Hồng Phong | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 9 | Hàm Cường | 250 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 10 | Phong điện 1 Bình Thuận | 250 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 11 | Tân Cảng | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 12 | Tân Sơn Nhất | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 13 | Đầm Sen | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 14 | Thủ Thiêm | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 15 | Bình Chánh 1 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 16 | Bà Quẹo (Vĩnh Lộc) | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 17 | Quận 7 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 18 | Nam Hiệp Phước | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 19 | Quận 9 | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 20 | Tây Bắc Củ Chi | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 21 | Phú Hòa Đông | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 22 | Bình Chánh 2 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 23 | Phước Long | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 24 | Đông Bình Phước | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 25 | Đồng Xoài | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 26 | Tân Biên | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 27 | Phước Đông | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 28 | Bến Cầu | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 29 | Tây Ninh 3 | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 30 | Tân Châu 1 | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 31 | Bến Cát 2 | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đảm bảo cung cấp điện khu vực |
| 32 | Tân Định 2 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 33 | An Thạnh (VSIP) | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 34 | Bình Mỹ | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 35 | Bắc Tân Uyên | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 36 | Lai Uyên | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 37 | An Phước | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 38 | Tam Phước | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 39 | Thống Nhất | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 40 | KCN Nhơn Trạch | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 41 | Định Quán | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 42 | Long Khánh | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 43 | Hố Nai | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 44 | Dầu Giây | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 45 | Biên Hòa | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 46 | Đồng Nai 3 | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 47 | KCN Phú Mỹ 3 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 48 | Phước Thuận (Đất Đỏ) | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 49 | Long Sơn | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 50 | Hòa Bình | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 51 | TP Phú Mỹ | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 52 | Bến Lức | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 53 | Đức Hòa 2 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 54 | Đức Hòa 500 kV nối cấp | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 55 | Đức Hòa 3 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 56 | Tân Lập | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 57 | Cần Giuộc | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 58 | Lấp Vò | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 59 | Hồng Ngự | 250 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 60 | Chợ Mới | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 61 | Châu Thành (An Giang) | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 62 | Tân Phước (Cái Bè) | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Tên khác của trạm 220 kV Cái Bè trong QHĐ VII Điều chỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 63 | Gò Công | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (250 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 64 | Vĩnh Long 3 | 500 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 65 | Bình Đại | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. |
| 66 | Thạnh Phú | 500 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 67 | An Biên (Vĩnh Thuận) | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Tên khác của trạm 220 kV Vĩnh Thuận trong QHĐ VII điều chỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 68 | Phú Quốc | 500 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 69 | Duyên Hải | 250 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 70 | Trà Vinh 3 | 450 | Xây mới |  | x |  | x | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 71 | Cà Mau 3 | 450 | Xây mới |  | x |  | x | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 72 | Vĩnh Châu | 500 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 73 | Trần Đề | 500 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 74 | Bạc Liêu 3 | 750 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 75 | Bạc Liêu 4 | 750 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 76 | Năm Căn | 500 | Xây mới | x | x | x |  | Máy 1 (250 MVA): giai đoạn 2021-2025 Máy 2 (2025 MVA): giai đoạn 2026-2030 |
| 77 | Đức Trọng | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 78 | Bảo Lộc | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 79 | TĐ Đa Nhim | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 80 | Phước Thái | 625 | Cải tạo |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 81 | TĐ Hàm Thuận | 125 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 82 | TĐ Đại Ninh | 250 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 83 | Nhà Bè | 750 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 84 | Bình Tân | 750 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 85 | Chơn Thành 500 kV nối cấp | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 86 | Tây Ninh 2 | 500 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 87 | Tân Định | 750 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 88 | TĐ Trị An | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 89 | Châu Đức | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 90 | Bà Rịa | 250 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 91 | Cần Đước | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 92 | Sa Đéc | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 93 | Long Xuyên | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 94 | Mỹ Tho | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 95 | Cai Lậy | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 96 | Mỏ Cày | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 97 | Cần Thơ | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 98 | Ô Môn | 500 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 99 | Thốt Nốt | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 100 | Trà Nóc | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 101 | Châu Thành (Hậu Giang) | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 102 | Trà Vinh | 500 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 103 | Giá Rai | 250 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 104 | Bạc Liêu | 375 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 105 | Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất | 2.125 | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 106 | Thiết kế sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái bao gồm nhưng không giới hạn cho các sân phân phối 220 kV TBA 500 kV Long Thành, Chơn Thành, Ninh Sơn, Đồng Nai 2, Thốt Nốt, TBA 220 kV Bà Quẹo, Tân Cảng, Nam Hiệp Phước, Tam Phước, Tân Định 2, KCN Phú Mỹ 3, TP Phú Mỹ, Bình Mỹ, Bình Chánh 2, Phú Hòa Đông, An Phước, Bình Mỹ |  |  | x | x | x |  | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện |
| 107 | Lắp kháng hạn chế dòng ngắn mạch tại các thanh cái 220 kV TBA 500 kV Vĩnh Tân, Bắc Châu Đức, TBA 220 kV Bà Quẹo (kháng đường dây 220 kV Bà Quẹo - Đầm Sen) |  |  | x | x | x |  | Hạn chế dòng ngắn mạch |
| 108 | Cải tạo sơ đồ thanh cái 220 kV linh hoạt, phân đoạn thanh cái tại các TBA 500 kV Đức Hòa, Ô Môn, TBA 220 kV Ninh Phước, Long Thành, Củ Chi |  |  | x | x | x |  | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện |
| 109 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |  |  | x | x | x | x | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... Quy mô, vị trí sẽ được chuẩn xác khi lập dự án |

***Ghi chú:***

*Đối với các dự án năng lượng tái tạo chưa được phê duyệt trong danh mục nguồn điện lần này, lưới điện đồng bộ đấu nối các dự án này sẽ được rà soát và chuẩn xác trong lần phê duyệt bổ sung*

**Bảng 4: Danh mục các công trình đường dây 220 kV xây mới và cải tạo**

| **TT** | **Tên đường dây** | **Số**  **mạch** | **x** | **km** | **Loại công**  **trình** | **Tiến độ vận hành** | | **Nhà nước đầu tư** | **Xem xét xã hội hóa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2023-**  **2025** | **2026-**  **2030** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Văn Điển - Rẽ Hà Đông - Thường Tín | 4 | x | 4 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Văn Điển, bao gồm chuyển đấu nối trạm Văn Điển hình thành Văn Điển - Hòa Bình; Văn Điển - Xuân Mai |
| 2 | Tây Hà Nội - Thanh Xuân | 4 | x | 16 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Thanh Xuân |
| 3 | 500 kV Đông Anh - Vân Trì | 2 | x | 13 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 4 | Nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm | 1 | x | 74 | Cải tạo | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đảm bảo cấp điện Hà Nội |
| 5 | Nâng khả năng tải Hà Đông - Chèm | 1 | x | 16 | Cải tạo | x |  | x |  | Đảm bảo cấp điện Hà Nội |
| 6 | Đại Mỗ (Mỹ Đình) - Rẽ Tây Hà Nội - Thanh Xuân | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đại Mỗ |
| 7 | Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn - Vân Trì | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Mê Linh |
| 8 | 500 kV Tây Hà Nội - Hòa Lạc | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hòa Lạc |
| 9 | Ứng Hòa - Rẽ Hà Đông - Phủ Lý | 2 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Ứng Hòa |
| 10 | Mạch 2 Hà Đông - Ứng Hòa - Phủ Lý | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  | Cải tạo một mạch thành hai mạch, mở rộng 02 ngăn lộ tại trạm 220 kV Ứng Hòa |
| 11 | Nâng khả năng tải Hiệp Hòa - Sóc Sơn | 2 | x | 10 | Cải tạo |  | x | x |  | Nâng khả năng tải hai mạch ĐD 220 kV Hiệp Hòa - Sóc Sơn, gỡ bỏ hai mạch còn lại để hạn chế dòng ngắn mạch |
| 12 | Nâng khả năng tải Hà Đông - Thường Tín | 2 | x | 16 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 13 | Cải tạo đường dây 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Yên 01 mạch thành 2 mạch | 2 | x | 30 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo một mạch thành hai mạch, đồng thời chuyển đấu nối thành đường dây 2 mạch Sơn Tây - Vĩnh Yên |
| 14 | Long Biên - Mai Động | 2 | x | 16 | Xây mới | x |  | x |  | Xây mới, cáp ngầm |
| 15 | Long Biên 2 - Rẽ Mai Động - Long Biên | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Long Biên 2 |
| 16 | Nâng khả năng tải Thường Tín - Phố Nối | 2 | x | 33 | Cải tạo | x |  | x |  | Nâng khả năng tải 1 mạch Thường Tín - TBA 220 kV Phố Nối, 1 mạch Thường Tín - TBA 500 kV Phố Nối |
| 17 | Nâng khả năng tải Xuân Mai - Hà Đông | 1 | x | 25 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 18 | Nâng khả năng tải Vân Trì - Tây Hồ - Chèm | 2 | x | 20 | Cải tạo |  | x | x |  | Đảm bảo cấp điện Hà Nội |
| 19 | An Lão - Rẽ Đồng Hòa - Thái Bình | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV An Lão |
| 20 | Cát Hải - Đình Vũ | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Trường hợp không mở rộng được ngăn lộ trạm biến áp 220 kV Đình Vũ, xem xét đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 220 kV Đình Vũ - Dương Kinh |
| 21 | Dương Kinh - Rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Dương Kinh, đồng thời chuyển đấu nối Hải Dương 2 - Đồng Hòa và Đồng Hòa - Đình Vũ thành Hải Dương 2 - Đình Vũ |
| 22 | Nam Hòa - Cát Hải | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 23 | NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV | 2 | x | 60 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 24 | Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương - Phố Nối | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Gia Lộc |
| 25 | Bãi Sậy - Kim Động | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bãi Sậy |
| 26 | 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Tên dự án Đường dây 220 kV 500kV Hải Phòng - Gia Lộc được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV Hải Phòng 500 kV - Gia Lộc, Đường dây 220 kV TBA 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc, Gia Lộc - Hải Phòng 500kV… |
| 27 | Thanh Hà - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc | 2 | x | 7 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Thanh Hà |
| 28 | Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tân Việt |
| 29 | Yên Mỹ - Rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Yên Mỹ |
| 30 | Phố Cao - Rẽ Thái Bình - Kim Động | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phố Cao |
| 31 | Mạch 2 Nho Quan - Phủ Lý | 2 | x | 27 | Xây mới | x |  | x |  | Xây mới cải tạo 1 mạch thành hai mạch |
| 32 | Lý Nhân - Rẽ Thanh Nghị - Thái Bình | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Lý Nhân |
| 33 | Đồng Văn - Phủ Lý | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đồng Văn, trường hợp Phủ Lý không mở rộng được ngăn lộ, xem xét đấu chuyển tiếp Hà Đông - Phủ Lý |
| 34 | NĐ Nam Định 500 kV - Ninh Bình 2 | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Dây phân pha tiết diện lớn |
| 35 | Hải Hậu - Trực Ninh | 2 | x | 16 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hải Hậu |
| 36 | NĐ Nam Định 500 kV - Hải Hậu | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV NĐ Nam Định |
| 37 | NĐ Nam Định 500 kV - Hậu Lộc | 2 | x | 48 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV NĐ Nam Định |
| 38 | NĐ Nam Định 500 kV - Nam Định 3 | 2 | x | 18 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng. Thống nhất về mặt tên gọi với dự án Nam Định 500 kV - Nam Định 3. |
| 39 | Vũ Thư - Rẽ Thái Bình - Nam Định và Thái Bình - Ninh Bình | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Vũ Thư |
| 40 | Nâng khả năng tải Đồng Hòa - Thái Bình | 2 | x | 53 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 41 | Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị | 2 | x | 60 | Xây mới |  | x | x |  | Tên dự án Đường dây 220 kV Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220kV Thái Bình - Thanh Nghị, Đường dây 220 kV TBA 500 kV Thái Bình - Thanh Nghị, Đường dây 220 kV 500 kV Thái Bình - Thanh Nghị… |
| 42 | Thái Bình 500 kV - Rẽ Thái Bình - Kim Động | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối phía 220 kV Thái Bình 500 kV |
| 43 | Tam Điệp - Rẽ Bỉm Sơn - Ninh Bình | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tam Điệp trên một mạch trước, đấu nối mạch còn lại đồng bộ với đường dây 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bỉm Sơn |
| 44 | Gia Viễn - Rẽ Nho Quan 500 kV - Ninh Bình | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Gia Viễn |
| 45 | Gia Viễn - Nam Định | 2 | x | 7 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển đấu nối Gia Viễn - Nam Định, thực hiện trong trường hợp di chuyển TBA 220 kV Ninh Bình |
| 46 | Nâng khả năng tải Nho Quan 500 kV - Ninh Bình | 2 | x | 26 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 47 | Cải tạo đường dây 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bỉm Sơn 01 mạch thành 02 mạch | 2 | x | 34 | Cải tạo |  | x | x |  | ĐD 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bỉm Sơn thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Bình - Tam Điệp - Bỉm Sơn trong trường hợp di dời TBA 220 kV Ninh Bình |
| 48 | Ninh Bình 2 - Rẽ Ninh Bình - Thái Bình | 2 | x | 19 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Ninh Bình 2 |
| 49 | Bắc Quang - Rẽ Bảo Thắng - Yên Bái (Bắc Quang - Lục Yên) | 2 | x | 43 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành tháng 7/2023. Đấu nối TBA 220 kV Bắc Quang, tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 50 | Treo dây mạch 2 Hà Giang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc | 1 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 51 | Bắc Quang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc (địa phận tỉnh Hà Giang) | 2 | x | 55 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 52 | Nâng khả năng tải Hà Giang - Rẽ TĐ Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên | 42 | + | 51 | Cải tạo | x |  | x |  | Nâng khả năng tải các đoạn AC410 trên tuyến Hà Giang - TĐ Bắc Mê (42km) và Hà Giang - Thái Nguyên (51km) |
| 53 | Treo dây mạch 2 Cao Bằng - Bắc Kạn | 1 | x | 71 | Xây mới | x |  | x |  | Treo dây mạch 2 Cao Bằng - Bắc Kạn |
| 54 | Lào Cai - Bảo Thắng | 2 | x | 18 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 55 | Đấu nối 500 kV Lào Cai | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Lào Cai, rẽ Bảo Thắng - Yên Bái |
| 56 | Bát Xát - 500 kV Lào Cai | 2 | x | 42 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bát Xát |
| 57 | Than Uyên - 500 kV Lào Cai | 2 | x | 65 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Than Uyên, giải tỏa thủy điện nhỏ. Tên dự án Đường dây 220 kV Than Uyên - 500 kV Lào Cai được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV Than Uyên - TBA 500 kV Lào Cai, Đường dây 220kV TBA 500 kV Lào Cai - Than Uyên… |
| 58 | TBA 500 kV Lào Cai - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 59 | TĐ Bắc Hà - chuyển đấu nối 500 kV Lào Cai | 1 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Giảm tải đường dây 220 kV Bảo Thắng - Lào Cai 500 kV |
| 60 | Bắc Giang - Lạng Sơn | 2 | x | 102 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Lạng Sơn |
| 61 | Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đồng Mỏ |
| 62 | TĐ Yên Sơn - Rẽ TĐ Tuyên Quang - Tuyên Quang | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TĐ Yên Sơn |
| 63 | Nâng khả năng tải Yên Bái - Việt Trì | 2 | x | 67 | Cải tạo | x |  | x |  | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 64 | Huội Quảng - Nghĩa Lộ | 2 | x | 103 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa thủy điện nhỏ |
| 65 | Nghĩa Lộ - Việt Trì (500 kV Việt Trì) | 2 | x | 93 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa thủy điện nhỏ |
| 66 | Lục Yên - Rẽ Lào Cai - Yên Bái | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Lục Yên |
| 67 | Chuyển đấu nối Bắc Quang - Lục Yên | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển đấu nối Bắc Quang về Lục Yên |
| 68 | Nâng khả năng tải Yên Bái - Tuyên Quang | 2 | x | 36 | Cải tạo |  | x | x |  | Nâng khả năng tải, tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 69 | Nâng khả năng tải Lục Yên - Yên Bái | 2 | x | 58 | Cải tạo |  | x | x |  | Nâng khả năng tải, tăng cường mua điện Trung Quốc |
| 70 | 500 kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phú Bình 2 |
| 71 | Sông Công - Rẽ Tuyên Quang - Phú Bình | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Sông Công |
| 72 | Phú Bình 2 - Rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang | 2 | x | 13 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phú Bình 2 |
| 73 | Nâng khả năng tải Hiệp Hòa - Phú Bình | 1 | x | 10 | Cải tạo |  | x | x |  | Nâng khả năng tải mạch ACSR410 |
| 74 | Nâng khả năng tải Thái Nguyên - Lưu Xá - Phú Bình | 1 | x | 30 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 75 | 500 kV Việt Trì - Việt Trì | 2 | x | 10 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 76 | Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Tường | 1 | x | 27 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 77 | Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Yên | 1 | x | 36 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 78 | 500 kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên) | 2 | x | 43 | Xây mới | x |  | x |  | Thay thế cho hai đường dây 220kV Việt Trì - Tam Dương và Tam Dương - Bá Thiện trong QHĐ VII ĐC |
| 79 | Phú Thọ 2 - Rẽ Sơn La - Việt Trì | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phú Thọ 2 |
| 80 | Bá Thiện (Vĩnh Yên 500 kV) - Rẽ Vĩnh Yên - Sóc Sơn | 2 | x | 13 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bá Thiện. Kết hợp cải tạo, nâng khả năng tải đoạn tuyến hiện hữu từ Vĩnh Yên 220 kV đến điểm giao cắt. |
| 81 | Tam Dương - Rẽ 500 kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên) | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tam Dương |
| 82 | Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Trạm 220 kV Bá Thiện nối cấp trong trạm 500 kV Vĩnh Yên. Tên dự án Đường dây 220 kV Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV Mê Linh - Bá Thiện, Đường dây 220 kV Bá Thiện - Mê Linh, Mê Linh - Vĩnh Yên 500 kV… |
| 83 | Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn -Vân Trì (mạch 2) | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển đấu nối đường dây 220 kV Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh và Mê Linh - Vân Trì thành Vĩnh Yên - Vân Trì để hạn chế dòng ngắn mạch |
| 84 | Vĩnh Tường - Vĩnh Yên | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Xây mới và cải tạo, chuyển đấu nối thành đường dây 02 mạch Vĩnh Tường - Vĩnh Yên |
| 85 | Mạch 2 NĐ Phả Lại - Bắc Giang | 2 | x | 27 | Cải tạo | x |  | x |  | Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch |
| 86 | Đấu nối NMNĐ An Khánh Bắc Giang | 4 | x | 14 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ NMNĐ An Khánh Bắc Giang, đấu nối trên ĐD 220 kV Bắc Giang - Lạng Sơn |
| 87 | Lạng Giang - Rẽ Bắc Giang - Thái Nguyên | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm biến áp 220 kV Lạng Giang |
| 88 | Yên Dũng - Rẽ NĐ Phả Lại - Quang Châu | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Yên Dũng |
| 89 | Bắc Ninh 4 - Đông Anh | 2 | x | 11 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bắc Ninh 4. Tên dự án Đường dây 220 kV Bắc Ninh 4 - Đông Anh được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV đấu nối Bắc Ninh 4, Đường dây 220 kV TBA 500 kV Đông Anh - Bắc Ninh 4, Đường dây 220 kV Bắc Ninh 4 - 500kV Đông Anh... |
| 90 | Bắc Ninh 5 - Rẽ Bắc Ninh 500 kV - Phố Nối | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bắc Ninh 5 |
| 91 | Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500 kV Phố Nối | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bắc Ninh 6, xem xét sử dụng cột 04 mạch treo trước 02 mạch |
| 92 | Bắc Ninh 500 kV - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV Bắc Ninh 500 kV |
| 93 | Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh 4 | 2 | x | 13 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 94 | Khe Thần - Rẽ Tràng Bạch - Hoành Bồ | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Khe Thần |
| 95 | Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Xây mới 04 mạch, treo trước 02 mạch, đấu nối TBA 220 kV Cộng Hòa |
| 96 | Yên Hưng - Rẽ NMĐ Uông Bí - Tràng Bạch | 2 | x | 12 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Yên Hưng |
| 97 | Yên Hưng - Nam Hòa | 2 | x | 30 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nam Hòa |
| 98 | Hải Hà - Móng Cái | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 99 | Phong Thổ - Than Uyên | 2 | x | 65 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa thủy điện nhỏ |
| 100 | Mường Tè - Lai Châu | 2 | x | 50 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa TĐ, đã đóng điện T2/2021 |
| 101 | Pắc Ma - Mường Tè | 2 | x | 36 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa TĐ |
| 102 | Nậm Ou 7 - Lai Châu | 2 | x | 65 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào). Toàn tuyến 2x97km, trên địa phận Việt Nam 2x65km. Đồng bộ nguồn TĐ từ Lào. |
| 103 | Nậm Ou 5 - Điện Biên | 2 | x | 22 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào). Toàn tuyến 2x73km, trên địa phận Việt Nam 2x22km. Đồng bộ nguồn TĐ từ Lào. |
| 104 | Nâng khả năng tải Sơn La - Việt Trì | 1 | x | 167 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 105 | 500 kV Sơn La - Điện Biên | 2 | x | 133 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Điện Biên. Tên dự án Đường dây 220 kV 500 kV Sơn La - Điện Biên được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên, Đường dây 220 kV TBA 500kV Sơn La - Điện Biên… |
| 106 | Nâng khả năng tải 500 kV Sơn La - Sơn La | 1 | x | 41 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 107 | Nâng khả năng tải 500 kV Sơn La - Mường La | 1 | x | 21 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 108 | Nâng khả năng tải Mường La - Sơn La | 1 | x | 32 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 109 | Suối Sập 2A - Rẽ Sơn La - Việt Trì | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Giải phóng công suất thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/01/2021 |
| 110 | Phù Yên - Rẽ Sơn La - Việt Trì | 2 | x | 7 | Xây mới |  | x |  | x | Đấu nối TBA 220 kV Phù Yên (cấp điện phụ tải chuyên dùng) |
| 111 | Yên Thủy - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Yên Thủy |
| 112 | KKT Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - NĐ Nghi Sơn | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV KKT Nghi Sơn |
| 113 | Nghi Sơn 2 - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Cống | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x |  | x | Đấu nối trạm 220 kV Nghi Sơn 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 114 | Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn | 2 | x | 36 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Sầm Sơn |
| 115 | 500 kV Thanh Hóa - Rẽ Nông Cống - Thanh Hóa | 4 | x | 7 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Thanh Hóa |
| 116 | 500 kV Thanh Hóa - Hậu Lộc | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hậu Lộc. Tên dự án Đường dây 220 kV 500 kV Thanh Hóa - Hậu Lộc được thống nhất, chuẩn xác theo Quyết định này và thay thế cho tất cả tên gọi của Dự án xuất hiện trong các Văn bản pháp lý khác như: Đường dây 220 kV TBA Thanh Hóa 500 kV - Hậu Lộc, Đường dây 220 kV Hậu Lộc - Thanh Hóa 500 kV, Đường dây 220 kV Thanh Hóa 500 kV - Hậu Lộc... |
| 117 | Thanh Hóa 500 kV - Bỉm Sơn | 1 | x | 36 | Xây mới |  | x | x |  | Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch đường dây 220 kV Ba Chè - Bỉm Sơn |
| 118 | TĐ Nam Sum (Lào) - Nông Cống | 2 | x | 129 | Xây mới | x |  | x |  | Tên gọi khác của đường dây 220 kV "*Trạm cắt 220 kV Nậm Sum - Nông Cống (phần đường dây trên lãnh thổ Việt Nam)*", đã được phê duyệt trong Văn bản số 1889/TTg-CN ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng bộ cụm nhà máy thủy điện Nậm Sum tại Lào |
| 119 | Mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu | 1 | x | 83 | Xây mới |  | x | x |  | Treo dây mạch 2 |
| 120 | Nâng khả năng tải Nông Cống - 500 kV Thanh Hóa | 2 | x | 26 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo trong trường hợp giải tỏa NĐ Nghi Sơn 2 qua lưới điện 220 kV. |
| 121 | NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển đấu nối Nông Cống - Nghi Sơn và Nghi Sơn - Quỳnh Lưu thành Nông Cống - Quỳnh Lưu. Thay thế đường dây 220 kV NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - Vinh |
| 122 | Nông Cống - Nghi Sơn - chuyển đấu nối NĐ Nghi Sơn | 2 | x | 42 | Xây mới |  | x | x |  | Giai đoạn 2 của đường NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu, hoàn trả hiện trạng ĐD 220 kV Nông Cống - Quỳnh Lưu |
| 123 | Tĩnh Gia - Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tĩnh Gia |
| 124 | Mỹ Lý - Bản Vẽ | 1 | x | 72 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ TĐ Mỹ Lý |
| 125 | Đồng Vàng - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Cống | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải |
| 126 | Nam Cấm - Rẽ Quỳnh Lưu - Hưng Đông | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nam Cấm |
| 127 | Quỳ Hợp - Quỳnh Lưu 500 kV | 2 | x | 62 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Quỳ Hợp, giải phóng công suất TĐN. |
| 128 | Đấu nối TBA 500 kV Quỳnh Lưu | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối phía 220 kV Quỳnh Lưu 500 kV |
| 129 | Đô Lương - Nam Cấm | 2 | x | 32 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa công suất TĐ Lào và TĐ phía Tây Nghệ An |
| 130 | Nâng khả năng tải Hưng Đông - Quỳnh Lưu - Nghi Sơn | 2 | x | 100 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo, nâng khả năng tải 2 mạch, Giải tỏa công suất TĐ Lào và TĐ phía Tây Nghệ An |
| 131 | Nậm Mô 2 (Lào) - Tương Dương | 2 | x | 77 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ cụm TĐ Nậm Mô (Lào) |
| 132 | Tương Dương - Đô Lương | 2 | x | 100 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ cụm TĐ Nậm Mô (Lào) |
| 133 | Tương Dương - Rẽ Thủy điện Bản Vẽ - Đô Lương | 2 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Tương Dương |
| 134 | Vũng Áng - 500 kV NĐ Vũng Áng | 2 | x | 13 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Vũng Áng |
| 135 | Vũng Áng 2 - Rẽ Vũng Áng - 500 kV NĐ Vũng Áng | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối TBA 220 kV Vũng Áng 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 136 | Nâng khả năng tải Hà Tĩnh - Hưng Đông | 2(3) | x | 66 | Cải tạo |  | x | x |  | Chống quá tải mùa khô. Xem xét cải tạo Mạch 1 đường dây vận hành từ năm 1990 thành 02 mạch, tháo dỡ hoặc giữ nguyên mạch còn lại nếu mở rộng được ngăn lộ 220 kV tại TBA 500 kV Hà Tĩnh và TBA 220 kV Hưng Đông. |
| 137 | 500 kV Đan Phượng - Mê Linh | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Xem xét chuyển đấu nối thành mạch kép Vân Trì - Sóc Sơn và mạch kép Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh - Đan Phượng 500 kV |
| 138 | Đấu nối 500 kV Đan Phượng | 4 | x | 11 | Xây mới |  | x | x |  | Rẽ Chèm - Vân Trì và Chèm - Tây Hồ |
| 139 | Sóc Sơn 2 - Rẽ Hiệp Hòa - Đông Anh | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Sóc Sơn 2 |
| 140 | 500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc 2 | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hòa Lạc 2 |
| 141 | 500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Sơn Tây |
| 142 | 500 kV Sơn Tây - Rẽ Sơn Tây - Vĩnh Yên | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Sơn Tây |
| 143 | Đan Phượng 500 kV - Cầu Giấy | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đường dây trên không và cáp ngầm (nội đô), đấu nối TBA 220 kV Cầu Giấy |
| 144 | Hai Bà Trưng - Thành Công | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Cáp ngầm, đấu nối TBA 220 kV Hai Bà Trưng |
| 145 | Hai Bà Trưng - Mai Động | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Cáp ngầm, đấu nối TBA 220 kV Hai Bà Trưng |
| 146 | Chương Mỹ - Rẽ Hòa Bình - Hà Đông | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Chương Mỹ |
| 147 | Nam Hà Nội 500 kV - Phú Xuyên | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phú Xuyên |
| 148 | Đấu nối 500 kV Nam Hà Nội | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Nam Hà Nội, rẽ Hà Đông Phủ Lý và Ứng Hòa - Phủ Lý |
| 149 | Long Biên 500 kV - Rẽ Long Biên 2 - Mai Động | 4 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Long Biên |
| 150 | Hải Phòng 500 kV - Dương Kinh | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 151 | Hải Phòng 500 kV - Tiên Lãng | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tiên Lãng |
| 152 | Bắc Bộ 1 - Đồ Sơn | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 153 | Bắc Bộ 3 - Hải Hà | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 154 | Đồ Sơn - Dương Kinh | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đồ Sơn |
| 155 | Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đại Bản |
| 156 | Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2 | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nhị Chiểu |
| 157 | Tứ Kỳ - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tứ Kỳ |
| 158 | Gia Lộc 500 kV - Rẽ Gia Lộc - Hải Phòng 500 kV | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Gia Lộc, trường hợp không bố trí được quỹ đất nối cấp Gia Lộc 220 kV |
| 159 | Hưng Yên 500 kV - Đồng Văn | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Hưng Yên |
| 160 | Văn Giang - Rẽ Long Biên 500 kV - Thường Tín 500 kV | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Văn Giang |
| 161 | Hưng Yên 500 kV (TP Hưng Yên) - Rẽ Kim Động - Phố Cao | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Hưng Yên |
| 162 | Nam Định 2 - Rẽ Trực Ninh - Ninh Bình và Trực Ninh - Nam Định | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nam Định 2 |
| 163 | LNG Thái Bình - Tiên Lãng | 2 | x | 56 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Thái Bình |
| 164 | LNG Thái Bình - Trực Ninh | 2 | x | 50 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Thái Bình |
| 165 | Nghĩa Hưng - Rẽ NĐ Nam Định 500 kV - Hậu Lộc | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nghĩa Hưng |
| 166 | Quỳnh Phụ - Rẽ Thái Bình - Đồng Hòa | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Quỳnh Phụ |
| 167 | Cao Bằng - Lạng Sơn | 2 | x | 120 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 168 | Bảo Lâm - Bắc Mê | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng công suất thủy điện nhỏ Hà Giang |
| 169 | Văn Bàn - Rẽ Than Uyên - Lào Cai 500 kV | 4 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Văn Bàn, giải phóng công suất thủy điện nhỏ |
| 170 | Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ | 2 | x | 60 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 171 | Lạng Sơn 2 - Lạng Sơn 1 500 kV | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 172 | Hiệp Hòa 2 - Rẽ Hiệp Hòa 500 kV - Phú Bình 2 | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hiệp Hòa 2 |
| 173 | 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Malungtang - Thái Nguyên | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Thái Nguyên. Thực hiện chuyển tiếp trên đường dây 220kV Malungtang - Thái Nguyên (Hà Giang - Thái Nguyên) |
| 174 | 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Tuyên Quang (TBA) - Phú Bình | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Thái Nguyên |
| 175 | 500 kV Thái Nguyên - Rẽ Lưu Xá - Phú Bình | 2 | x | 9 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Thái Nguyên |
| 176 | Đại Từ - Rẽ Hà Giang - Thái Nguyên 500 kV và Tuyên Quang - Thái Nguyên 500 kV | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đại Từ |
| 177 | Phú Thọ 3 - Rẽ Nghĩa Lộ - 500 kV Việt Trì | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phú Thọ 3 |
| 178 | Bắc Giang 500 kV - Rẽ NMNĐ An Khánh Bắc Giang - Lạng Sơn | 4 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Bắc Giang |
| 179 | Đấu nối 500 kV Yên Thế | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển tiếp trên 02 mạch Phú Bình 2 rẽ Lạng Giang - Thái Nguyên |
| 180 | Yên Thế 500 kV - Việt Yên | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Việt Yên |
| 181 | Tân Yên - Rẽ Yên Thế - Việt Yên | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tân Yên |
| 182 | Phúc Yên - Rẽ 500 kV Vĩnh Yên - 220 kV Vĩnh Yên | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Phúc Yên |
| 183 | Chấn Hưng - Rẽ 500 kV Việt Trì - 220 kV Vĩnh Yên | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Chấn Hưng |
| 184 | Bắc Giang 1 - Lạng Sơn 1 | 2 | x | 35 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 185 | Đồng Mỏ - Sơn Động | 2 | x | 60 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 186 | Bắc Ninh 7 - Rẽ 500 kV Đông Anh - Bắc Ninh 4 | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bắc Ninh 7 |
| 187 | Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với chuyển đấu nối đường dây 220 kV Phả Lại - Bắc Ninh và Bắc Ninh - Quang Châu thành Phả Lại - Quang Châu để hạn chế dòng ngắn mạch |
| 188 | KCN Hải Hà - Hải Hà | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đảm bảo cấp điện KCN Hải Hà và giải phóng công suất NĐ đồng phát Hải Hà trong trường hợp gia tăng công suất bán điện lên lưới. |
| 189 | Nâng khả năng tải Quảng Ninh - Hoành Bồ | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 190 | Quảng Ninh 1 - Rẽ Hoành Bồ - NĐ Sơn Động và Hoành Bồ - Tràng Bạch | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 191 | Lai Châu 500 kV - Phong Thổ | 2 | x | 60 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa công suất TĐ, giảm tải TBA 500 kV Lai Châu, dây phân pha tiết diện lớn |
| 192 | Sìn Hồ - Rẽ Lai Châu 500 kV - Phong Thổ | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Sìn Hồ, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 193 | Mường Tè - Sìn Hồ | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Công suất TĐN khu vực Mường Tè |
| 194 | Điện Biên 1 - Điện Biên | 2 | x | 23 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 195 | Điện Biên 1 - Lai Châu | 2 | x | 52 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 196 | Mộc Châu - Rẽ đấu nối TĐ Trung Sơn | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Mộc Châu |
| 197 | Sông Mã - Sơn La 500 kV | 2 | x | 83 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng công suất thủy điện nhỏ |
| 198 | Sơn La 1 - Rẽ Sơn La - Suối Sập 2A | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 199 | Đấu nối Tân Lạc | 6 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Tân Lạc - Rẽ Hòa Bình - Yên Thủy và chuyển đấu nối TĐ Trung Sơn, hình thành các đường dây 220 kV mạch kép Hòa Bình - Tân Lạc, Tân Lạc -Yên Thủy và Tân Lạc - TĐ Trung Sơn - TĐ Hồi Xuân |
| 200 | Thiệu Hóa - Thanh Hóa 500 kV | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Thiệu Hóa |
| 201 | Thiệu Hóa - Thiệu Yên | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Thiệu Yên |
| 202 | TĐ Hồi Xuân - Bá Thước | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x |  | x | Đấu nối TBA 220 kV Bá Thước |
| 203 | Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn - Nông Cống | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 204 | Tương Dương - Quỳ Hợp | 2 | x | 80 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng TĐN và tăng cường nhập khẩu điện Lào |
| 205 | TĐ Nậm Mô 1 - Rẽ Mỹ Lý - Bản Vẽ | 2 | x | 18 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ TĐ Nậm Mô 1 (Việt Nam) |
| 206 | Can Lộc - Rẽ Hà Tĩnh - Hưng Đông | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Can Lộc |
| 207 | Hà Tĩnh 1 - Rẽ Vũng Áng - Hà Tĩnh | 4 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 208 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới | 350 | | | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| **II** | **Miền Trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Chuyển tiếp mạch còn lại, trường hợp nguồn điện khu vực đấu nối về trạm 220 kV Ba Đồn tăng cao |
| 2 | Điện gió B&T1 - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà mạch 2 | 2 | x | 10 | Xây mới | x |  |  | x | Bổ sung công trình đấu nối điện gió B&T để đảm bảo N-1 |
| 3 | Đấu nối 500 kV Quảng Trị | 6 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Rẽ chuyển tiếp Đông Hà - Huế và Đông Hà - Phong Điền |
| 4 | Đông Hà - Huế mạch 3 | 1 | x | 78 | Xây mới |  | x | x |  | Treo dây mạch 3 trên đường dây 220 kV Đông Hà - Huế mạch 2 hiện hữu |
| 5 | ĐG TNC Quảng Trị 1 - Hướng Tân | 1 | x | 11 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ điện gió TNC Quảng Trị 1,2, phương án đấu nối được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 6 | Hướng Linh - Lao Bảo | 1 | x | 12 | Xây mới | x |  |  | x | Giải tỏa điện gió, đề xuất sử dụng dây phân pha, tiết diện lớn, phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 7 | ĐG LIG Hướng Hóa 1 - Hướng Tân | 1 | x | 13 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ điện gió LIG Hướng Hóa 1, đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 8 | ĐG LIG Hướng Hóa 2 - LIG Hướng Hóa 1 | 1 | x | 8 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ điện gió LIG Hướng Hóa 2, đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 9 | ĐG Tài Tâm - Lao Bảo | 1 | x | 12 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Giải tỏa điện gió, đề xuất sử dụng dây phân pha, tiết diện lớn, phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 10 | Hướng Tân - Lao Bảo | 1 | x | 12 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Giải tỏa điện gió, đề xuất sử dụng dây phân pha, tiết diện lớn, phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 11 | ĐG Amacao - Lao Bảo | 1 | x | 8 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Giải tỏa điện gió, đề xuất sử dụng dây phân pha, tiết diện lớn, phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 12 | 500 kV Lao Bảo - Rẽ Lao Bảo - Đông Hà | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Lao Bảo |
| 13 | 500 kV Lao Bảo - Rẽ ĐG Tài Tâm - Lao Bảo | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Lao Bảo |
| 14 | Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2) | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối chuyển tiếp thêm 01 mạch, tăng khả năng giải tỏa công suất nguồn điện từ TBA 220 kV Phong Điền; hiện nay mới chuyển tiếp trên 01 mạch |
| 15 | Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Chân Mây |
| 16 | Hải Châu - Hòa Khánh | 2 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  | Xem xét chuyển tiếp một mạch Đà Nẵng - Hòa Khánh |
| 17 | Hải Châu - Ngũ Hành Sơn | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 18 | Duy Xuyên - Rẽ Đà Nẵng - Tam Kỳ | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Duy Xuyên |
| 19 | 500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên | 2 | x | 69 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 20 | Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tam Hiệp |
| 21 | Liên Chiểu - Rẽ Hòa Khánh - Huế | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Liên Chiểu |
| 22 | Đắk Mi 2 - Rẽ Đắk My 3 - Đắk My 4A | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ TĐ Đắk Mi 2 |
| 23 | TĐ Nam Emoun - Trạm cắt Đắk Ooc | 2 | x | 51 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ TĐ Nam Emoun (Lào), treo trước 1 mạch |
| 24 | Trạm cắt 220 kV Đắk Ooc - Rẽ Xekaman 3 - Thạnh Mỹ | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm cắt 220 kV Đắk Ooc, đồng bộ TĐ Nam Emoun Lào |
| 25 | Trạm cắt 220 kV Đắk Ooc - TĐ Sông Bung 2 | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x |  | x | Giải phóng công suất nguồn nhập khẩu từ Lào |
| 26 | Nâng khả năng tải Đắk Ooc - Thạnh Mỹ | 2 | x | 31 | Cải tạo |  | x |  | x | Giải phóng công suất nguồn nhập khẩu từ Lào |
| 27 | Mạch 2 Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An) | 2 | x | 142 | Xây mới | x |  | x |  | Treo mạch 2, thay dây phân pha mạch 1, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện |
| 28 | Phước An - Rẽ TĐ An Khê - Quy Nhơn (mạch 1) | 2 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 29 | Nâng khả năng tải Dốc Sỏi - Dung Quất | 2 | x | 8 | Cải tạo |  | x | x |  | Xem xét phương án xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất, đẩy sớm tiến độ SPP TBKHH Dung Quất để giảm thiểu thời gian cắt điện ĐD 220 kV Dốc Sỏi - Dung Quất. |
| 30 | TBKHH Dung Quất - Dung Quất 2 | 2 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Cấp điện cho TBA 220 kV Dung Quất 2 |
| 31 | TBKHH Dung Quất - Rẽ Dốc Sỏi - Dung Quất | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối SPP 220 kV TBKHH Dung Quất |
| 32 | Treo dây mạch 2 Dốc Sỏi - Quảng Ngãi | 2 | x | 59 | Xây mới | x |  | x |  | Treo dây mạch 2, xem xét sử dụng dây siêu nhiệt cho cả hai mạch trong trường hợp phát triển nguồn NLTT và TĐN khu vực (ĐG Kon Plong, cụm TĐ Đắk Re, cụm TĐ Nước Long) |
| 33 | Cụm TĐ Nước Long - Rẽ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi | 2 | x | 4 | Xây mới |  | x |  | x | Giải phóng công suất thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021 |
| 34 | Nâng khả năng tải Pleiku 2 - Phước An | 1 | x | 151 | Xây mới |  | x |  | x | Xây mới mạch 2 hoặc thay dây siêu nhiệt |
| 35 | Phước An - Nhơn Hội | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nhơn Hội |
| 36 | Bình Định 500 kV - Rẽ Phước An - Phù Mỹ | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Bình Định |
| 37 | Bình Định 500 kV - Rẽ An Khê - Quy Nhơn và Pleiku 2 - Phước An | 4 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Bình Định |
| 38 | Phù Mỹ - Rẽ Phước An - Quảng Ngãi (mạch 2) | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối chuyển tiếp thêm 01 mạch, tăng khả năng giải tỏa công suất nguồn điện từ TBA 220 kV Phù Mỹ; hiện nay mới chuyển tiếp trên 01 mạch |
| 39 | Bờ Y - Kon Tum | 2 | x | 52 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Bờ Y |
| 40 | TĐ Đắk Mi 1 - TĐ Đắk My 2 | 1 | x | 15 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ TĐ Đắk Mi 1 |
| 41 | Nam Kong 3 - Trạm cắt 220 kV Bờ Y | 2 | x | 76 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ TĐ Nậm Kong 1,2,3 (Lào) |
| 42 | Trạm cắt 220 kV Bờ Y - Rẽ Xekaman 1 - Pleiku 2 | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm cắt Bờ Y, đồng bộ TĐ Nậm Kong 1,2,3 Lào |
| 43 | ĐG Kon Plong - Rẽ TĐ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi | 2 | x | 19 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Kon Plong, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 44 | TĐ Đắk Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi | 4 | x | 1 | Xây mới |  | x |  | x | Giải phóng công suất thủy điện, phương án đấu nối theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021 và Văn bản 29/BCT-ĐL ngày 05/1/2021 |
| 45 | Nâng khả năng tải Kon Tum - Pleiku | 2 | x | 36 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 46 | Nâng khả năng tải Pleiku - ĐSK An Khê - TĐ An Khê | 1 | x | 98 | Cải tạo | x |  |  | x |  |
| 47 | Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Chư Sê, chuyển tiếp trên cả 2 mạch |
| 48 | Mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk | 1 | x | 141 | Xây mới | x |  | x |  | Cải tạo một mạch thành hai mạch |
| 49 | Krông Pa - Chư Sê | 2 | x | 63 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Krông Pa |
| 50 | ĐG Nhơn Hòa 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 | 4 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối ĐG Nhơn Hòa 1, 2; phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020. Sau khi TBA 500 kV Nhơn Hòa vào vận hành ĐG Nhơn Hòa 1,2 sẽ chuyển đấu nối về TBA 500 kV Nhơn Hòa, bỏ đấu nối trên cả 02 mạch và hoàn trả lại hiện trạng đường dây 220 kV Krông Buk - Pleiku 2 theo Văn bản số 323/TTg-CN ngày 17/3/2021 của Thủ tướng và Văn bản số 1301/BCT-ĐL ngày 11/3/2021 của Bộ Công Thương. |
| 51 | ĐG Ia Pết Đắk Đoa - Pleiku 3 | 2 | x | 23 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Ia Pết - Đắk Đoa, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 52 | ĐG Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 | 2 | x | 6 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Ia Le 1, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 53 | ĐG Ia Boòng - Chư Prông - ĐG Nhơn Hòa 1 | 1 | x | 8 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ NMĐG Ia Boòng - Chư Prông đã được. Vị trí và phương án đấu nối điều chỉnh của NMĐG Ia Boòng - Chư Prông được đề xuất tại Văn bản số 3225/BCT-ĐL ngày 09/6/2022, Văn bản số 4776/BCT-ĐL ngày 11/8/2022, Văn bản số 6660/BCT-ĐL ngày 26/10/2022 của Bộ Công Thương và Văn bản số 835/TTg-CN ngày 22/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 54 | ĐG Hưng Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - TĐ An Khê | 2 | x | 14 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Hưng Hải Gia Lai, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 55 | ĐG Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - TĐ An Khê | 2 | x | 25 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Yang Trung, thay cho đường dây 220 kV ĐG Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - An Khê phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020. Trường hợp ĐG Yang Trung vào trước ĐG Hưng Hải Gia Lai, cần đầu tư đồng bộ đường dây 220 kV ĐG Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - An Khê. ĐG Hưng Hải Gia Lai sẽ đấu nối chuyển tiếp trên hai mạch ĐD 220 kV ĐG Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - An Khê. |
| 56 | An Khê - Rẽ Pleiku 2 - Phước An | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV An Khê |
| 57 | Krông Ana - Rẽ Krông Buk - Buôn Kuốp | 2 | x | 22 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Krông Ana |
| 58 | Krông Buk 500 kV - Krong Buk | 2 | x | 27 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối về trạm 220 kV Krong Buk, đường dây phân pha |
| 59 | Mạch 2 Krông Buk - Nha Trang | 1 | x | 151 | Xây mới | x |  | x |  | Cải tạo một mạch thành hai mạch |
| 60 | ĐG Krông Buk - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Krông Buk 1,2, điện gió Cư Né 1,2, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 61 | Nâng khả năng tải TĐ Srepok 3 - Buôn Kuop | 1 | x | 28 | Cải tạo |  | x | x |  | Giải tỏa công suất nguồn điện |
| 62 | TĐ Sông Ba Hạ - Krong Buk 500 kV | 2 | x | 113 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện |
| 63 | Nâng khả năng tải Buôn Kuop - Buôn Tua Shra - Đắk Nông 500 kV | 1 | x | 112 | Cải tạo | x |  |  | x | Giải tỏa công suất nguồn điện |
| 64 | ĐG Đắk Hòa - Rẽ Buôn Kuop - Đắk Nông 500 kV | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đấu nối ĐG Đắk Hòa, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 65 | TBA 220 kV Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông - Rẽ Bình Long - 500 kV Đắk Nông | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với phụ tải |
| 66 | TBA 220 kV Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông - Rẽ Buôn Kuốp - 500 kV Đắk Nông | 2 | x | 6 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với phụ tải |
| 67 | Nâng khả năng tải Tuy Hòa - Vân Phong - Nha Trang | 2 | x | 118 | Cải tạo |  | x | x |  | tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện |
| 68 | Tuy Hòa - Phước An | 2 | x | 95 | Xây mới |  | x | x |  | tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện |
| 69 | HBRE An Thọ - Tuy Hòa | 1 | x | 16 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG An Thọ |
| 70 | Nâng khả năng tải Tuy Hòa - Quy Nhơn | 1 | x | 93 | Cải tạo | x |  | x |  | tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện |
| 71 | Đấu nối TBA 220 kV Sông Cầu | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Sông Cầu, GĐ1: Đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 220 kV Tuy Hòa - Quy Nhơn hiện hữu. GĐ2: Chuyển về đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch ĐD 220 kV Tuy Hòa - Phước An sau khi đường dây này vào vận hành |
| 72 | Nha Trang - Tháp Chàm | 2 | x | 89 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 73 | Cam Ranh - Rẽ Nha Trang - Tháp Chàm | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối TBA 220 kV Cam Ranh |
| 74 | Vạn Ninh - Rẽ Vân Phong - Tuy Hòa | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Vạn Ninh |
| 75 | 500 kV Vân Phong - Rẽ Tuy Hòa - Vân Phong 220 kV (mạch 1) | 2 | x | 26 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Vân Phong |
| 76 | 500 kV Vân Phong - Rẽ Tuy Hòa - Vân Phong 220 kV (mạch 2) | 2 | x | 26 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối phía 220 kV TBA 500 kV Vân Phong |
| 77 | Lệ Thủy - Rẽ Đồng Hới - Đông Hà | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực, nối cấp TBA 500 kV Quảng Bình |
| 78 | Nâng khả năng tải Đồng Hới - Đông Hà | 2 | x | 108 | Cải tạo |  | x | x |  | Trường hợp điện gió Quảng Trị phát triển cao |
| 79 | TBKHH Quảng Trị - Rẽ Đông Nam - 500 kV Quảng Trị | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TBKHH Quảng Trị |
| 80 | 500 kV Quảng Trị - Đông Nam | 2 | x | 27 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đông Nam |
| 81 | Hương Thủy - Rẽ Huế - Hòa Khánh | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hương Thủy |
| 82 | Nâng khả năng tải Huế - Hòa Khánh | 2 | x | 82 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 83 | Nâng khả năng tải Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi | 2 | x | 100 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 84 | Tiên Sa - Rẽ Hải Châu - Ngũ Hành Sơn | 2 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Tiên Sa |
| 85 | Sân bay Đà Nẵng - rẽ Hòa Khánh - Đà Nẵng | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đường dây cáp ngầm đấu nối TBA 220 kV Sân bay Đà Nẵng |
| 86 | Dung Quất - Dung Quất 2 | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đảm bảo N-1 |
| 87 | Điện Bàn - Nam Hội An | 2 | x | 24 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nam Hội An |
| 88 | Đà Nẵng 500 kV - Điện Bàn | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Điện Bàn |
| 89 | Quảng Ngãi 2 - Rẽ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Quảng Ngãi 2 |
| 90 | Phù Mỹ 2 - Phù Mỹ | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 91 | Nam Phú Yên - Rẽ Nha Trang - Tuy Hòa | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Nam Phú Yên |
| 92 | Vân Phong 500 kV - Vân Phong 220 kV | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 93 | Cam Thịnh - Rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Cam Thịnh |
| 94 | Trạm cắt 220 kV Bờ Y - Bờ Y | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 95 | Thượng Kon Tum - Kon Tum | 2 | x | 83 | Xây mới |  | x | x |  | Giải phóng công suất thủy điện và điện gió, tăng cường liên kết |
| 96 | Ea Kar - Rẽ Krông Buk - Nha Trang | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Ea Kar |
| 97 | Gia Lai 1 - Pleiku 3 | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 98 | Đắk Nông 2 - Rẽ Buôn Kuốp - Buôn Tua Srah | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Đắk Nông 2 |
| 99 | Đấu nối ĐGNK Trung Trung Bộ | 60 | | | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 100 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới | 490 | | | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |
| 101 | **Miền Nam** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Mạch 2 Bảo Lộc - Sông Mây | 2 | x | 118 | Cải tạo | x |  | x |  | Cải tạo mạch 1, xây dựng mạch 2, nâng cao độ tin cậy |
| 2 | Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Rẽ Tháp Chàm - Đa Nhim | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ trạm cắt 220 kV Đa Nhim |
| 3 | Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh | 2 | x | 85 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực; thay thế cho công trình cải tạo ĐD 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh từ 01 mạch lên 02 mạch do khó khăn cắt điện thi công ĐD hiện hữu và không mở rộng được TBA 220 kV TĐ Đa Nhim |
| 4 | TĐ Đồng Nai 2 - Rẽ Đức Trọng - Di Linh và chuyển đấu nối (Đức Trọng - TĐ Đồng Nai 2 thay cho Đức Trọng - Di Linh), cải tạo nâng khả năng tải ĐD 220 kV TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh | 1 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  | Xây mới và cải tạo, hình thành ĐD 220 kV mạch đơn Đức Trọng - TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh thay cho ĐD 220 kV mạch kép TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh |
| 5 | Đức Trọng - Rẽ trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Di Linh | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 6 | Nha Trang - Tháp Chàm | 2 | x | 88 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 7 | 500 kV Ninh Sơn - Rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước | 4 | x | 22 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn |
| 8 | 500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước | 2 | x | 35 | Xây mới |  | x | x |  | Thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Phước - Vĩnh Tân do khó khăn về hướng tuyến |
| 9 | 500 kV Ninh Sơn - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim | 2 | x | 18 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 10 | Tháp Chàm - trạm cắt 220 kV Đa Nhim | 2 | x | 46 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 11 | 500 kV Vĩnh Tân - Cà Ná | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Cà Ná |
| 12 | Ninh Phước - 500 kV Thuận Nam | 2 | x | 25 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 13 | Hàm Tân - Rẽ Phan Thiết - Châu Đức (mạch 2) | 2 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 14 | Hàm Thuận Nam - Rẽ Phan Thiết - Hàm Tân | 4 | x | 4 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Hàm Thuận Nam |
| 15 | Vĩnh Hảo - Rẽ Vĩnh Tân - Phan Rí | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 220 kV Vĩnh Hảo |
| 16 | Hòa Thắng - Rẽ Phan Thiết - Phan Rí | 2 | x | 7 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối TBA 220 kV Hòa Thắng |
| 17 | Nâng khả năng tải Hàm Thuận - Đa My - Xuân Lộc | 2 | x | 95 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 18 | Nâng khả năng tải Phan Thiết - Hàm Thuận | 1 | x | 55 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 19 | Cát Lái - Tân Cảng | 2 | x | 15 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 20 | Bình Chánh 1 - Cầu Bông | 2 | x | 13 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 21 | Thuận An - Tân Sơn Nhất | 2 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 22 | Tân Sơn Nhất - Rẽ Hóc Môn - Thủ Đức | 2 | x | 9 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 23 | Phú Lâm - Đầm Sen | 2 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 24 | Đầm Sen - Bà Quẹo - Tân Sơn Nhất | 2 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  | Đoạn Bà Quẹo - Tân Sơn Nhất: giai đoạn 2021-2025 Đoạn Đầm Sen - Bà Quẹo: giai đoạn 2026-2030 |
| 25 | 500 kV Long Thành - Công Nghệ Cao | 2 | x | 25 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 26 | 500 kV Củ Chi - Rẽ Củ Chi - Trảng Bàng | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển đấu nối thành ĐD 220 kV Củ Chi 500 kV - Trảng Bàng và Củ Chi 500 kV - Tân Định |
| 27 | 500 kV Củ Chi - Rẽ Củ Chi - Tân Định | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Chuyển đấu nối thành ĐD 220 kV Củ Chi 500 kV - 220 kV Củ Chi |
| 28 | Thủ Thiêm - Rẽ Cát Lái - Tân Cảng | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 29 | Tao Đàn - Tân Cảng | 2 | x | 7 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 30 | Quận 7 - Nhà Bè và mở rộng ngăn lộ 220 kV tại trạm 500 kV Nhà Bè | 2 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Quận 7, trường hợp không mở rộng được ngăn lộ 220 kV tại trạm 500 kV Nhà Bè, xem xét đấu nối Quận 7 - Rẽ NĐ Nhơn Trạch 1&2 - Nhà Bè (2x7km), sử dụng tiết diện lớn |
| 31 | Quận 9 - Rẽ Long Thành - Công nghệ cao | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 32 | LNG Hiệp Phước giai đoạn I - Rẽ Phú Mỹ - Cần Đước | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn I |
| 33 | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Cần Đước | 2 | x | 57 | Cải tạo |  | x | x |  | Đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn I |
| 34 | Nam Hiệp Phước - Rẽ Phú Mỹ - Cần Đước | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Nam Hiệp Phước. Kiến nghị chọn tiết diện phù hợp với ĐD 220 kV Phú Mỹ - Cần Đước sau cải tạo |
| 35 | Nâng khả năng tải Thủ Đức - Tân Uyên - Long Bình | 2 | x | 44 | Cải tạo |  | x | x |  | Xem xét phù hợp khả năng tải của đoạn cáp ngầm hiện hữu |
| 36 | Nâng khả năng tải Bình Long - Chơn Thành | 2 | x | 32 | Cải tạo | x |  | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 37 | Phước Long - Rẽ Bình Long - Đắk Nông | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 38 | Định Quán - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 39 | Tân Biên - Tây Ninh | 2 | x | 25 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 40 | 500 kV Tây Ninh 1 - Rẽ Tây Ninh 2 - Trảng Bàng | 4 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 1 |
| 41 | 500 kV Tây Ninh 1 - Phước Đông | 2 | x | 8 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 42 | Chơn Thành - Bến Cát | 2 | x | 28 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 43 | Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Củ Chi | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 44 | Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220 kV Chơn Thành - Bến Cát |
| 45 | Tân Định 2 - Rẽ Mỹ Phước - Bến Cát | 4 | x | 11 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 46 | 500 kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mây | 4 | x | 40 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 1 |
| 47 | An Thạnh (VSIP) - Rẽ Tân Uyên - Thuận An | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 48 | Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mây | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 49 | Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 50 | Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Sông Mây | 2 | x | 7 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 51 | Sông Mây - Tam Phước | 2 | x | 14 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 52 | An Phước - Rẽ Long Bình - Long Thành | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 53 | Tam Phước - Rẽ Long Bình - Long Thành | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 54 | 500 kV Long Thành - Rẽ Long Bình - Long Thành | 4 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Long Thành |
| 55 | 500 kV Đồng Nai 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành | 4 | x | 12 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 56 | Long Khánh - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 57 | NMĐ Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái | 2 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3; thay thế cho ĐD NMĐ Nhơn Trạch 3 - Cát Lái (chuyển đấu nối đi Thủ Đức) do khó khăn về hướng tuyến xây dựng ĐD |
| 58 | NMĐ Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành | 2 | x | 44 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3 |
| 59 | KCN Nhơn Trạch - Rẽ NMĐ Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đồng bộ trạm 220 kV KCN Nhơn Trạch. Trường hợp NMĐ Nhơn Trạch 3 chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước ĐD 220 kV KCN Nhơn Trạch - Long Thành |
| 60 | Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 1) | 1 | x | 16 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 61 | Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 2) | 1 | x | 25 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 62 | Thống Nhất - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 63 | Nâng khả năng tải Tân Định - Bình Hòa | 2 | x | 11 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 64 | TĐ Trị An mở rộng - TĐ Trị An | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ TĐ Trị An mở rộng |
| 65 | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Tân Thành | 2 | x | 11 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 66 | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Long Thành | 2 | x | 25 | Cải tạo | x |  | x |  |  |
| 67 | KCN Phú Mỹ 3 - Rẽ Tân Thành - Châu Đức | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 68 | 500 kV Bắc Châu Đức - Rẽ Châu Đức - Tân Thành | 4 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 69 | Phú Mỹ - Tân Thành mạch 3,4 và chuyển đấu nối tại TBA 220 kV Tân Thành | 2 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 70 | Phước Thuận (Đất Đỏ) - Rẽ Phan Thiết - Tân Thành và Hàm Tân - Tân Thành | 4 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 71 | Long Sơn - Rẽ Châu Đức - KCN Phú Mỹ 3 | 2 | x | 8 | Xây mới | x |  | x |  | Xem xét chọn tiết diện phù hợp với tiết diện ĐD 220 kV Châu Đức KCN Phú Mỹ 3 sau khi cải tạo (GĐ 2026-2030) |
| 72 | Nâng khả năng tải Tân Thành - Vũng Tàu | 2 | x | 30 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 73 | Bến Lức - Rẽ Phú Lâm - Long An (rẽ mạch 2) | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 74 | Nâng khả năng tải Long An - Bến Lức | 2 | x | 14 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 75 | Gò Công - Cần Đước | 2 | x | 27 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 76 | 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Long An (mạch 2) | 2 | x | 20 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Đức Hòa chuyển tiếp trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Phú Lâm - 500 kV Long An |
| 77 | Đức Hòa 2 - Rẽ 500 kV Đức Hòa - Đức Hòa 1 | 4 | x | 10 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 78 | Đức Hòa 3 đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 220 kV Đức Hòa 500 kV - Rẽ Phú Lâm - Long An | 4 | x | 6 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 79 | Treo dây mạch 3,4 ĐD 220 kV Đức Hòa 500 kV - Đức Hòa 1 | 2 | x | 25 | Xây mới |  | x | x |  | Xem xét chuyển đấu nối đi trạm 220 kV Tây Bắc Củ Chi |
| 80 | 500 kV Long An - Rẽ Cần Đước - Phú Mỹ | 4 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 81 | 500 kV Thốt Nốt - Lấp Vò | 2 | x | 22 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 82 | Hồng Ngự - Châu Đốc | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 83 | Sa Đéc - Rẽ Ô Môn - Vĩnh Long (mạch 2) | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Sa Đéc chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Ô Môn - Vĩnh Long |
| 84 | Long Xuyên - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt (mạch 2) | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt |
| 85 | Châu Thành (An Giang) - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 86 | Chợ Mới - Châu Thành (An Giang) | 2 | x | 9 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 87 | Cải tạo ĐD 220 kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch | 2 | x | 75 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo ĐD 1 mạch thành 2 mạch, nâng khả năng tải |
| 88 | Tân Phước (Cái Bè) - Rẽ 500 kV Mỹ Tho - Long An | 4 | x | 7 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 89 | Mỹ Tho - Rẽ Mỹ Tho 500 kV - Cần Đước (mạch 2) | 2 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Mỹ Tho chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Mỹ Tho - 500 kV Cần Đước |
| 90 | Cần Đước - Rẽ Phú Mỹ 500 kV - Mỹ Tho (mạch 2) | 2 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Cần Đước chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Phú Mỹ - 500 kV Mỹ Tho |
| 91 | Nâng khả năng tải Mỹ Tho 500 kV - Mỹ Tho - Cần Đước | 2 | x | 55 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 92 | Vĩnh Long 3 - Rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh | 4 | x | 1 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 93 | Bến Tre - Bình Đại | 2 | x | 50 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 94 | Thạnh Phú - Rẽ ĐG Hải Phong - Mỏ Cày | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Trường hợp ĐG Hải Phong vào chậm, cần xây dựng trước ĐD mạch kép 220 kV Thạnh Phú - Mỏ Cày đồng bộ trạm 220 kV Thạnh Phú, ĐG Hải Phong đấu nối về trạm 220 kV Thạnh Phú qua mạch kép 220 kV. |
| 95 | ĐD 220 kV Rạch Giá 2 - Kiên Bình mạch 2 | 2 | x | 74 | Cải tạo | x |  | x |  | Cải tạo ĐD 1 mạch thành 2 mạch |
| 96 | An Biên (Vĩnh Thuận) - Rẽ NĐ Cà Mau - Rạch Giá | 2 | x | 17 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 97 | 220 kV Duyên Hải - Rẽ 500 kV Duyên Hải - Mỏ Cày | 4 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 98 | Trà Vinh 3- 500 kV Duyên Hải | 2 | x | 3 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với trạm 220 kV Trà Vinh 3 |
| 99 | Cà Mau 3 - Rẽ Cà Mau - Năm Căn | 2 | x | 26 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với trạm 220 kV Cà Mau 3 |
| 100 | Châu Thành (Hậu Giang) - Rẽ Ô Môn - Sóc Trăng | 4 | x | 2 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 101 | Kiên Bình - Phú Quốc | 2 | x | 84 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành |
| 102 | Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 1) | 2 | x | 20 | Xây mới | x |  | x |  | Đã hoàn thành. Đấu nối trạm 220 kV Vĩnh Châu, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 103 | Cà Mau - Năm Căn | 2 | x | 58 | Xây mới | x |  | x |  |  |
| 104 | Bạc Liêu - Rẽ NĐ Cà Mau - Sóc Trăng (mạch 2) | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực; chuẩn xác tên công trình được duyệt trong Văn bản số 441/TTg-CN ngày 16/4/2020 "ĐD 220 kV mạch kép đấu nối TBA 220 kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên ĐD NĐ Cà Mau - Bạc Liêu" |
| 105 | Phước Thái - Rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm (mạch 2) | 2 | x | 3 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Phước Thái chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 106 | ĐG Đức Trọng - Rẽ Đa Nhim - Đức Trọng | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ NMĐG Đức Trọng. Vị trí và phương án đấu nối điều chỉnh của NMĐG Đức Trọng được đề xuất tại Văn bản số 3225/BCT-ĐL ngày 09/6/2022, Văn bản số 4777/BCT-ĐL ngày 11/8/2022, Văn bản số 6660/BCT-ĐL ngày 26/10/2022 của Bộ Công Thương và Văn bản số 835/TTg-CN ngày 22/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Vận hành đồng bộ với ĐD 220 kV trạm cắt Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh.[[HĐ1]](https://w.chinhphueditor.vn/News/List/1" \l "_msocom_1" \t "_blank) |
| 107 | ĐG Phước Hữu - 220 kV Ninh Phước | 1 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu - 110 kV Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/07/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA |
| 108 | ĐG số 5 Ninh Thuận - Ninh Phước | 2 | x | 2 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG số 5 Ninh Thuận |
| 109 | ĐG Lạc Hòa 2 - ĐG Hòa Đông 2 | 1 | x | 6 | Xây mới | x |  |  | x | Giải tỏa nguồn điện khu vực, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020 |
| 110 | ĐG Bạc Liêu GĐ3 - Bạc Liêu | 2 | x | 18 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Bạc Liêu GĐ3, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại QĐ số 209/QĐ-TTg ngày 09/02/2018 |
| 111 | Hòa Bình - Rẽ Giá Rai - Bạc Liêu | 2 | x | 13 | Xây mới | x |  | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Hòa Bình (tỉnh Bạc Liêu) chuyển tiếp ĐD 220 kV Giá Rai - Bạc Liêu, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 112 | Hòa Bình đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 220 kV đấu nối ĐG Hòa Bình 5 | 4 | x | 5 | Xây mới | x |  |  | x | Đấu nối trạm 220 kV Hòa Bình (tỉnh Bạc liêu), giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 113 | ĐG Viên An - Năm Căn | 1 | x | 20 | Xây mới | x |  |  | x | Đề xuất đấu nối 110 kV (Văn bản số 3487/UBND-KT ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Cà Mau) |
| 114 | Cụm ĐG Cà Mau 1 - Cà Mau | 2 | x | 52 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ Cụm ĐG Cà Mau 1 |
| 115 | ĐG Long Mỹ 1 - Rẽ NĐ Cà Mau - Ô Môn | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Long Mỹ 1 |
| 116 | ĐG số 19 Bến Tre - Bình Đại | 2 | x | 12 | Xây mới | x |  |  | x | Xây mới, đồng bộ ĐG số 19 Bến Tre, giải tỏa công suất ĐG số 19 Bến Tre, ĐG số 20 Bến Tre. Điều chỉnh phương án so với VB 911/TTg-CN, thay thế cho ĐD 220 kV ĐG số 19 Bến Tre - Bến Tre dài khoảng 50km do khó mở rộng ngăn lộ tại trạm 220 kV Bến Tre. Chiều dài thực tế khoảng 0,03km. |
| 117 | ĐG Hải Phong - Mỏ Cày | 2 | x | 50 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Hải Phong, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 15/07/2020 |
| 118 | ĐG Đông Hải 1 - ĐMT Trung Nam Trà Vinh | 1 | x | 7 | Xây mới | x |  |  | x | Đã hoàn thành. Đồng bộ ĐG Đông Hải 1, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020 |
| 119 | ĐG Đông Thành 1 - 500 kV Duyên Hải | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Đông Thành 1, giải tỏa công suất ĐG Đông Thành 1, ĐG Đông Thành 2. Điều chỉnh phương án so với VB 911/TTg-CN, thay thế cho ĐD 220 kV ĐG Đông Thành 1 - Rẽ Đông Hải 1 - 500 kV Duyên Hải để tránh quá tải ĐD 220 kV ĐG Đông Hải 1 - ĐMT Trung Nam Trà Vinh - 500 kV Duyên Hải. |
| 120 | ĐG Thăng Long - 220 kV Duyên Hải | 1 | x | 12 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Thăng Long, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020 |
| 121 | ĐG Sóc Trăng 4 - Vĩnh Châu | 2 | x | 5 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Sóc Trăng 4, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020 |
| 122 | ĐG Phú Cường 1A, 1B - Vĩnh Châu | 2 | x | 22 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ ĐG Phú Cường 1A, 1B; phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020 |
| 123 | Tà Năng - rẽ Đức Trọng - Di Linh (mạch xây mới) | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 124 | Đông Quán Thẻ - Rẽ Vĩnh Tân - Trạm cắt 220 kV Quán Thẻ | 2 | x | 1 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 125 | Đông Quán Thẻ - Cà Ná | 1 | x | 7 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng |
| 126 | Hồng Phong - Rẽ Phan Thiết - Phan Rí | 2 | x | 1 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 127 | Hàm Cường - Hàm Thuận Nam | 2 | x | 7 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 128 | Phong điện 1 Bình Thuận - Rẽ Vĩnh Tân - Phan Thiết | 2 | x | 4 | Xây mới | x |  |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 129 | 500 kV Hồng Phong - Rẽ Phan Rí - Phan Thiết | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 500 kV Hồng Phong |
| 130 | TĐ Trị An - Sông Mây 500 kV | 1 | x | 24 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện |
| 131 | Nâng khả năng tải Phan Rí - Phan Thiết | 2 | x | 52 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo nâng khả năng tải đoạn tuyến tiết diện ACSR-2x330mm2 hiện có trên ĐD 220 kV Phan Rí - Phan Thiết để giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 132 | Phan Rí - TĐ Đại Ninh | 2 | x | 40 | Xây mới |  | x | x |  | Tăng cường khả năng giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 133 | Nâng khả năng tải Hàm Tân - Châu Đức và Hàm Tân - ĐMT Đá Bạc - Châu Đức | 2 | x | 60 | Cải tạo |  | x | x |  | Giải tỏa công suất nguồn điện khu vực |
| 134 | 500 kV Sơn Mỹ - Rẽ Hàm Tân - Phước Thuận (Đất Đỏ) | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối TBA 500 kV Sơn Mỹ, xem xét chọn tiết diện phù hợp với tiết diện các ĐD 220 kV Hàm Tân - Châu Đức và Hàm Tân - ĐMT Đá Bạc - Châu Đức sau khi cải tạo |
| 135 | Tây Bắc Củ Chi - Củ Chi 500 kV | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 136 | Bình Chánh 1 - Đức Hòa | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 137 | Phú Hòa Đông - Rẽ Củ Chi - Cầu Bông | 4 | x | 5 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 138 | Bình Chánh 2 - Rẽ Đức Hòa - Phú Lâm | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 139 | Nâng khả năng tải Cầu Bông - Củ Chi | 2 | x | 22 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 140 | Nâng khả năng tải Cầu Bông - Bình Tân - Phú Lâm | 2 | x | 34 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 141 | Đồng Xoài - Chơn Thành | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 142 | Bình Long - Chơn Thành (mạch 3, 4) | 2 | x | 32 | Xây mới |  | x | x |  | Giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 143 | Đông Bình Phước - Rẽ Bình Long - Điện phân nhôm | 4 | x | 12 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 144 | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Chơn Thành 500 kV - Mỹ Phước | 2 | x | 45 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 145 | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Mỹ Phước - Tân Định 500 kV | 2 | x | 17 | Cải tạo |  | x | x |  | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực |
| 146 | Tân Châu 1 - Tân Biên | 2 | x | 16 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 147 | 500 kV Tây Ninh 2 - Rẽ ĐMT Hồ Dầu Tiếng - Tây Ninh | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Tây Ninh 2 |
| 148 | 500 kV Tây Ninh 2 - Tây Ninh (chuyển đấu nối đi Tân Biên) | 2 | x | 6 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Tây Ninh 2 |
| 149 | Tây Ninh 3 - 500 kV Tây Ninh 2 | 2 | x | 16 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 150 | Bến Cầu - 500 kV Tây Ninh 1 | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 151 | Tân Định 2 - Bình Mỹ | 2 | x | 14 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 152 | Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên - Long Bình | 4 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 153 | Dầu Giây - 500 kV Đồng Nai 2 | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 154 | Dầu Giây - 500 kV Long Thành | 2 | x | 12 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 155 | Đồng Nai 3 - Tân Uyên | 2 | x | 55 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 156 | Nâng khả năng tải 220 kV Long Thành - An Phước - Tam Phước | 2 | x | 16 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 157 | Nâng khả năng tải 500 kV Long Thành - 220 kV Long Thành | 2 | x | 19 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 158 | Hố Nai - Rẽ Sông Mây - Tam Phước | 4 | x | 1 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 159 | TP Phú Mỹ - Rẽ Phú Mỹ - Bà Rịa | 4 | x | 2 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 160 | TP Phú Mỹ - Bắc Châu Đức 500 kV | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 161 | Nâng khả năng tải Bến Lức - Phú Lâm | 2 | x | 28 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 162 | Tân Lập - Rẽ 500 kV Đức Hòa - Long An | 2 | x | 9 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 163 | Cần Giuộc - Rẽ 500 kV Long An - Nam Hiệp Phước | 4 | x | 3 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 164 | LNG Long An I - 500 kV Long An | 2 | x | 18 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với LNG Long An I, phụ thuộc tiến độ nguồn điện; kiến nghị thiết kế sân phân phối 220 kV LNG Long An I với sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái. |
| 165 | LNG Long An I - Bến Lức | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ với LNG Long An I, phụ thuộc tiến độ nguồn điện; kiến nghị thiết kế sân phân phối 220 kV LNG Long An I với sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái |
| 166 | Lấp Vò - Hồng Ngự | 2 | x | 55 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 167 | 500 kV Tiền Giang - Rẽ Vĩnh Long - Sa Đéc | 4 | x | 15 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 168 | 500 kV Tiền Giang - Rẽ Cai Lậy - Cao Lãnh | 4 | x | 4 | Xây mới |  | x | x |  |  |
| 169 | Nâng khả năng tải Trà Vinh - Vĩnh Long 2 | 2 | x | 62 | Cải tạo |  | x | x |  |  |
| 170 | Bạc Liêu 3 - 500 kV Bạc Liêu | 2 | x | 30 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 171 | Bạc Liêu 4 - 500 kV Bạc Liêu | 2 | x | 10 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 172 | Trần Đề - 500 kV Long Phú | 2 | x | 24 | Xây mới |  | x |  | x | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 173 | Mỏ Cày - 500 kV Mỹ Tho | 2 | x | 42 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 174 | Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 2) | 2 | x | 20 | Xây mới |  | x | x |  | Đấu nối trạm 220 kV Vĩnh Châu chuyển tiếp trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Long Phú - Sóc Trăng |
| 175 | 500 kV Bạc Liêu - Rẽ Giá Rai - Hòa Bình | 4 | x | 6 | Xây mới |  | x | x |  | Đồng bộ trạm 500 kV Bạc Liêu |
| 176 | Đường dây 220 kV đấu nối tạm nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - rẽ Nhơn Trạch 1, 2 - Bàu Sen |  |  |  |  | x |  | x |  | Thực hiện đấu nối tạm để cấp điện thử nghiệm và giải tỏa công suất Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 khi dự án đường dây 220 kV Nhơn Trạch 3 - TBA 500 kV Long Thành chưa vào vận hành. Đường dây đấu nối tạm sẽ được tháo dỡ thu hồi khi đường dây 220 kV NMĐ Nhơn Trạch 3 - Long Thành vào vận hành. |
| 177 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới | 430 | | | Xây mới và cải tạo | x | x | x | x | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện |

***Ghi chú:***

***1. Đối với trạm biến áp***

*- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Riêng với nguồn điện gió ngoài khơi, các trạm nâng áp vẫn được đưa vào danh mục trạm biến áp 500 kV để thuận lợi cho việc thỏa thuận quỹ đất đặt trạm, nhưng không được thống kê vào tổng khối lượng xây dựng và vốn đầu tư các công trình lưới điện. Công suất trong bảng là tổng công suất của các máy biến áp của trạm. Trong quá trình thực hiện của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.*

*- Trong trường hợp có sự tăng trưởng phụ tải ở một số khu vực một cách đột biến dẫn đến phải thay đổi, bổ sung quy mô, kết lưới đường dây và trạm thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai.*

***2. Đối với đường dây***

*- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.*

*- Trong trường hợp có sự tăng trưởng phụ tải ở một số khu vực một cách đột biến dẫn đến phải thay đổi, bổ sung quy mô, kết lưới đường dây và trạm thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai.*

*3. Đối với các dự án năng lượng tái tạo chưa được phê duyệt trong danh mục nguồn điện lần này, lưới điện đồng bộ đấu nối các dự án này sẽ được rà soát và chuẩn xác trong lần phê duyệt bổ sung;l*